

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THỊ MINH GIANG

**HÔN NHÂN XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA
NGƯỜI HMÔNG TẠI XÃ NẬM CẢN,
HUYỆN KỲ SƠN, TỈNH NGHỆ AN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

HÀ NỘI - 2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THỊ MINH GIANG

**HÔN NHÂN XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA
NGƯỜI HMÔNG TẠI XÃ NẬM CẢN,
HUYỆN KỲ SƠN, TỈNH NGHỆ AN**

Chuyên ngành : Dân tộc học
Mã số : 60 31 03 10

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS ĐẶNG THỊ HOA**

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn là kết quả nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu khảo sát thực địa và trích dẫn các tài liệu tham khảo theo quy định. Nội dung của luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tác giả luận văn

Trần Thị Minh Giang

LỜI CẢM ƠN

Luận văn tốt nghiệp cao học được hoàn thành tại Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Tôi xin chân thành cảm ơn Học viện Khoa học xã hội, Khoa Dân tộc học và Nhân học cùng các thầy cô, các nhà khoa học đã giảng dạy, giúp đỡ tôi tiếp nhận các kiến thức của chuyên ngành Dân tộc học.

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Lãnh đạo và nhân dân huyện Kỳ Sơn nói chung và xã Nậm Cắn nói riêng, đặc biệt gửi lời tri ân tới các chiến sĩ Đoàn biên phòng cửa khẩu Nậm Cắn, nơi tôi đến nghiên cứu đã nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ, cung cấp tư liệu và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu tại thực địa. Xin gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo viện nghiên cứu Đông Nam Á cùng gia đình tôi đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn tới TS. Đặng Thị Hoa - giáo viên hướng dẫn khoa học. Cô đã dành nhiều thời gian hướng dẫn, động viên, giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn./.

Tác giả

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1	15
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	15
1.1. Cơ sở lý luận	15
1.2. Lý thuyết áp dụng.....	17
1.3. Khái quát về địa bàn nghiên cứu.....	20
Tiểu kết chương 1.....	32
Chương 2 THỰC TRẠNG HÔN NHÂN XUYÊN BIÊN GIỚI.....	33
2.1. Đặc điểm hôn nhân và gia đình.....	33
2.2. Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới	36
Tiểu kết chương 2.....	50
Chương 3 NHỮNG TÁC ĐỘNG QUA LẠI VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI HÔN NHÂN XUYÊN BIÊN GIỚI.....	51
3.1. Các yếu tố tác động.....	51
3.2. Tác động của hôn nhân xuyên biên giới tới ổn định an ninh biên giới Việt Nam-Lào.....	62
3.3. Một số giải pháp quản lý hôn nhân xuyên biên giới và đảm bảo an ninh vùng biên giới Việt- Lào hiện nay.	67
Tiểu kết chương 3.....	70
KẾT LUẬN	72

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
CP	Chính phủ
CHDCND	Cộng hoà dân chủ nhân dân
CHXHCN	Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
CT	Chi thị
DTTS	Dân tộc thiểu số
HNXBG	Hôn nhân xuyên biên giới
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
NĐ	Nghị định
Nxb	Nhà xuất bản
QH13	Quốc hội Khóa 13
Tr	Trang
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Tình huống gặp gỡ của các cặp hôn nhân xuyên biên giới	39
Bảng 2.2: Hoàn cảnh dẫn tới hôn nhân của các hộ người Hmông xã Nậm Cắn ..	40
Bảng 3.1: Tình trạng kinh tế hộ gia đình	55

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết đề tài.

Hôn nhân xuyên biên giới là một hiện tượng xã hội vốn đã tồn tại rất lâu trong lịch sử, mang đậm nét văn hoá của các cư dân sinh sống ở hai bên đường biên giới. Trước khi có các ranh giới quốc gia, các cộng đồng tộc người sống ổn định và có những đặc điểm chung về văn hoá, xã hội. Do vậy, những cuộc hôn nhân xuyên biên giới là một quá trình tất yếu cho sự phát triển của các cộng đồng vùng biên giới. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại hoá và hội nhập hiện nay, hôn nhân xuyên biên giới không chỉ còn là những cuộc kết hôn của các nhóm cư dân ở sát đường biên với đồng tộc của họ ở bên kia biên giới, mà trở nên phức tạp hơn, đa dạng hơn với các cuộc hôn nhân hỗn hợp khác, với những cộng đồng tộc người khác và với nhiều nguyên nhân khác dẫn tới các cuộc hôn nhân.

Vùng biên giới Việt Nam – Lào có lịch sử cư trú khá ổn định của một số cộng đồng tộc người như Thái, Hmông, Khơ mú, Chứt, Bru- vân Kiều, Cơ Tu,.... Với chiều dài của đường biên giới đi qua 10 tỉnh của Việt Nam, vùng biên giới Việt Nam – Lào với đặc điểm địa hình hiểm trở “núi liền núi, sông liền sông”, đã tạo nên mối quan hệ tộc người xuyên biên giới khá đậm nét. Hôn nhân xuyên biên giới chính là một trong những yếu tố làm khẳng định thêm mối quan hệ này. Bên cạnh những tác động tích cực do hôn nhân xuyên biên giới tạo nên còn có những tác động tiêu cực làm ảnh hưởng đến chính sách dân tộc, trật tự an ninh biên giới cần phải ngăn chặn bằng nhiều cách nhằm đảm bảo một khu vực biên giới hoà bình ổn định độc lập và toàn vẹn lãnh thổ.

Khu vực biên giới Việt Nam- CHDCND Lào có người Hmông sinh sống chủ yếu ở các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Thanh Hoá và Nghệ An. Trong số các tỉnh này, Nghệ An là một trong những địa bàn có nhiều biến động di cư của

người Hmông và cũng địa phương đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề liên quan hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông với quản lý và phát triển xã hội.

Huyện Kỳ Sơn là huyện miền núi nằm phía Tây tỉnh Nghệ An, là nơi đa dạng về địa hình, phong phú về tài nguyên đồng thời khu vực này còn là nơi sinh sống của nhiều tộc người thiểu số có mối quan hệ với các tộc người bên kia biên giới. Cư dân ở hai bên biên giới Việt- Lào từ xa xưa đã có mối quan hệ qua lại khăng khít với nhau về quan hệ đồng tộc, phong tục tập quán, lối sống sinh kế. Một bộ phận người dân vẫn thường xuyên qua lại tự do biên giới và có mối quan hệ gia đình, quan hệ hôn nhân chặt chẽ với cộng đồng của họ ở bên kia biên giới. Hôn nhân xuyên biên giới vẫn thường xuyên diễn ra theo cách lựa chọn của người dân và hầu hết các cuộc hôn nhân này tiến hành theo phong tục tập quán không đăng ký với chính quyền địa phương, trong đó, trường hợp hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông là một trong những ví dụ tiêu biểu.

Xã Nậm Cắn là xã biên giới thuộc vùng sâu vùng xa của Việt Nam nên công tác tuyên truyền cũng có nhiều hạn chế, các dân tộc đều sống theo phong tục tập quán riêng và ý thức cố kết nội tộc người chặt chẽ. Vì lẽ đó nên việc kết hôn giữa cư dân sống dọc hai biên giới Việt- Lào đã diễn ra từ bao đời nay, nhất là giữa các tộc người Hmông tại khu vực xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An với các đồng tộc bên kia biên giới. Những quan niệm, nghi lễ trong hôn nhân đều mang những đặc trưng văn hoá tộc người, có tính nguyên tắc mà họ gọi là *peb hmoob* có nghĩa là *hôn nhân nội tộc người và hôn nhân dòng họ*. Phần lớn các cặp hôn nhân Hmông (Việt- Lào) sống tại huyện kết hôn không đăng ký với chính quyền sở tại nơi họ sinh sống mà họ chỉ tổ chức theo lễ cưới truyền thống tộc người hay địa phương. Các tộc người cư trú ở hai bên biên giới thường xuyên qua lại hai bên biên giới thăm thân, trao đổi buôn bán. Do đặc thù về địa hình rừng núi hiểm trở có

nhieu đường dân sinh luồn rừng vì thế cho nên họ không đi theo các đường chính mà phần lớn cư dân qua lại hai bên biên giới qua lại thăm thân bằng con đường tiểu ngạch vì lẽ đó mà chính quyền hai bên rất khó kiểm soát. Thực trạng này cũng đã gây nên một số ảnh hưởng nhất định đến an ninh trật tự dọc hai tuyến biên giới tạo cơ hội cho các lực lượng đối lập hoạt động và phát triển. Mặc dù trong những năm gần đây, hai nước Việt Nam và Lào cùng phối hợp đưa ra những đề án thỏa thuận nhằm giảm thiểu tình trạng qua lại trái phép và kết hôn xuyên biên giới, tạo điều kiện về mặt pháp lý cho những cặp hôn nhân hỗn hợp Việt- Lào được hợp thức hóa về thủ tục pháp lý nhưng tình trạng này cho đến nay vẫn chưa giải quyết. Đây là vấn đề cần phải xem xét nhằm giảm thiểu những hệ lụy do tình trạng này mang lại, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Giải quyết vấn đề công nhận những cuộc hôn nhân xuyên biên giới theo đúng thủ tục pháp lý, một mặt cũng tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền quản lý nhân khẩu, mặt khác cũng tạo điều kiện thuận lợi cho chính cư dân hai bên biên giới trong đời sống xã hội và tiếp cận những chính sách phát triển kinh tế, văn hoá xã hội và nhất là những thế hệ sinh ra sau này được thừa nhận về mặt pháp luật để phát triển học hành theo đúng quy định của nhà nước.

Xuất phát từ những lí do trên, chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu: ***“Hôn nhân xuyên biên giới của tộc người Hmông tại xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An”*** là đề tài luận văn cao học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Hôn nhân xuyên biên giới là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, trong đó, tập trung nhất là các nghiên cứu dưới góc độ Nhân học và Xã hội học. Tuy nhiên, những vấn đề đặt ra từ hôn nhân xuyên biên giới cũng mới được các nhà khoa học đặc biệt quan tâm trong khoảng 10 năm trở lại đây.

2.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước.

Hôn nhân xuyên biên giới là một thuật ngữ được các học giả đưa ra từ những năm cuối của thế kỷ XX. Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về nội hàm của hôn nhân xuyên biên giới.

Một số nhà nghiên cứu đã khẳng định, hôn nhân xuyên biên giới là một phạm trù rộng không chỉ diễn ra đối với các trường hợp cư dân sống ở khu vực biên giới hai quốc gia mà nó còn diễn ra cả với các nước không chung đường biên. Trong *Global marriage: Cross-border marriage migration in Global context* của Williams Lucy (2010) kết hôn xuyên biên giới được hiểu là mối quan hệ hôn nhân cam kết ràng buộc giữa các cá nhân ở các nước khác nhau hoặc có quốc tịch khác nhau [102]. Tác giả nhấn mạnh hôn nhân xuyên biên giới hoặc sẽ làm thay đổi tình trạng di trú của một bên hoặc sẽ khiến một người phải đến một nước khác để xây dựng gia đình. Những người này thường gia nhập vào các cộng đồng đã có và ở đó có bạn bè hoặc họ hàng của họ - những người đã di cư đến trước và đã có quốc tịch hoặc quyền công dân ở nước này. Hình thức hôn nhân xuyên biên giới (cross-border marriage) là hình thức hôn nhân mà một bên sẽ di cư đến và phải thích nghi với một nền văn hoá mới khác biệt với nền văn hoá của họ và phải hoà nhập về kinh tế và văn hoá vào một cộng đồng mới chưa có sẵn một cộng đồng gồm những người cùng nền văn hoá với họ ở đó.

Trong nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới giữa tộc người Kelabit ở vùng cao nguyên Savawak, Malaysia với tộc người có văn hoá gần gũi ở khu vực biên giới Kalimanta, Indonesia cho thấy, nguyên nhân dẫn tới các cuộc hôn nhân này là do di cư lao động việc làm. Kết hôn là mục tiêu của cả nam và nữ nhằm đạt tới mong muốn ổn định gia đình, có một cuộc sống tốt đẹp hơn. Về mặt pháp lý, các cuộc hôn nhân xuyên biên giới này chưa được

công nhận và việc các cô dâu và con cái của họ chưa được cấp quốc tịch cũng như những giấy tờ cần thiết là vấn đề đặt ra cho chính quyền địa phương.[91]

Một nghiên cứu khác về khu vực biên giới Trung Quốc - Mianma cho thấy, hôn nhân qua biên giới Trung Quốc - Mianma rất phổ biến và đa phần đều là hôn nhân bất hợp pháp. Các cuộc hôn nhân này diễn ra tất yếu ở khu vực biên giới kéo dài và tình trạng thiếu hụt cô dâu ở Trung Quốc đã tạo thành trào lưu đi tìm vợ ở Mianma. Tuy nhiên, các cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển và ổn định gia đình, bất lợi về bảo đảm quyền lợi cho cô dâu tại Trung Quốc- Mianma, cũng như bất lợi về quản lý xã hội khu vực biên giới.

Nghiên cứu của Caroline Grillot (2012) về hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam và nam giới Trung Quốc ở hai khu vực cửa khẩu Lào Cai – Hà Khẩu, Móng Cái – Đông Hưng cũng cho thấy sự phức tạp trong thực tế các cuộc hôn nhân này. Tác giả cho rằng yếu tố kinh tế chưa đủ để giải thích các cuộc hôn nhân xuyên biên giới này. Giống như nhiều nghiên cứu hôn nhân quốc tế, Caroline cho rằng hôn nhân xuyên biên giới thường xuất phát từ sự kỳ vọng lẫn nhau về mô hình người bạn đời lý tưởng [92]. Ranh giới địa lý thường không mạnh bằng biên giới về xã hội và cách thức trong đó các cộng đồng người tương tác với nhau, cách thức họ đánh giá, xây dựng, thể hiện và định nghĩa chính họ trong phân biệt với những nhóm người khác ảnh hưởng đến sự lựa chọn và tình trạng sống của những vùng xã hội đặc biệt như vùng biên. Trong trường hợp ở khu vực biên giới Việt Nam – Trung Quốc, yếu tố đói nghèo và nhân khẩu học không đủ để giải thích tại sao phụ nữ Việt Nam kết hôn với đàn ông Trung Quốc.

Với vùng biên giới Việt Nam - Lào, một số công trình nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới như bài viết *Tiếp xúc giao lưu và chuyển đổi bản sắc tộc người trong nhóm hôn nhân hỗn hợp Lào – Việt Nam, Việt Nam – Lào*

của tác giả Xomthon Yerlobliayao (2007) cho thấy tính tích cực nổi bật hơn bởi hôn nhân phần nhiều xuất phát từ tình yêu lứa đôi. Trong số các cặp hôn nhân Việt Nam – Lào, số lượng phụ nữ Việt kết hôn với nam giới Lào chiếm đa số. Họ gặp gỡ, làm quen và yêu nhau trong thời gian nam giới Lào làm việc và học tập tại Việt Nam [54].

Có thể thấy, vấn đề hôn nhân xuyên biên giới được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, đặc biệt là các nghiên cứu trong khu vực. Tuy nhiên, phần lớn các cuộc nghiên cứu tập trung chủ yếu ở khu vực biên giới Việt Nam – Trung Quốc. Rất ít các nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở khu vực biên giới Việt Nam – Lào.

2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Cho đến nay, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu của các học giả trong nước liên quan đến hôn nhân xuyên biên giới ở nhiều góc độ khác nhau. Trong phần tổng quan này, chúng tôi chỉ tập trung điểm lại các nghiên cứu có liên quan đến phạm vi nghiên cứu của đề tài, đó là hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở các vùng của Việt Nam và đặc biệt là của người Hmông ở vùng biên giới Việt Nam- Lào.

Một trong những công trình nghiên cứu khá tập trung về hôn nhân xuyên biên giới tại khu vực biên giới Việt – Trung là công trình “Làm dâu nơi đất khách”. *Trải nghiệm văn hóa của những người phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc ở Vạn Vĩ- Đông Hưng- Quảng Tây- Trung Quốc* của tác giả Nguyễn Thị Phương Châm. Hội văn nghệ dân gian Việt Nam do nhà xuất bản Lao động năm 2012 qua câu chuyện cuộc sống tác giả đã nói về thân phận người phụ nữ Việt Nam sang lấy chồng Trung Quốc ở Vạn Vĩ. Họ vượt qua các rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và hòa nhập vào cuộc sống ở nơi mới, họ kết hôn phần lớn theo con đường môi giới hôn nhân. Đây là một hướng nghiên cứu mới dựa trên các câu chuyện cuộc đời của con người bình thường để làm sáng tỏ

những vấn đề về giới, về quan hệ xã hội và lĩnh vực nghiên cứu xuyên biên giới. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, các mối quan hệ hôn nhân, gia đình xuyên biên giới trong tác phẩm tác giả không nhắc đến cụ thể [19].

Vấn đề hôn nhân xuyên biên giới trong quan hệ hôn nhân giữa người Việt Nam với người Lào cũng được Phạm Thị Mùi đề cập trong một chương sách tiếp cận chuyên ngành Dân tộc học (Phạm Thị Mùi 2008, *Nghi lễ vòng đời của người Việt ở Lào và vấn đề giao thoa văn hóa Việt – Lào*, trong Nguyễn Duy Thiệu, *Di cư và chuyển đổi lối sống- Trường hợp Cộng đồng người Việt ở Lào*). Với phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã khảo tả và so sánh để tìm ra sự giao thoa văn hóa trong các nghi lễ vòng đời chính như sinh đẻ, hôn nhân, ma chay trong các gia đình hôn nhân chồng Việt – vợ Việt, các gia đình hôn nhân hỗn hợp chồng Việt – vợ Lào và chồng Lào – vợ Việt. Từ đó tác giả đưa ra nhận định về vị thế của người phụ nữ. Vị thế của con người trong nghi lễ nói chung và nghi lễ liên quan đến vòng đời nói riêng là sự phản ánh vị thế của họ ngoài đời thực. Trên quê hương mới, trong quá trình tổ chức lại cuộc sống, tiếp xúc với nền văn hóa Lào, vị thế của người phụ nữ Việt so với vị thế của họ ở những làng Việt trước đây tại quê nhà đã được nâng cao hơn.

Cũng trong công trình do Nguyễn Duy Thiệu chủ biên, vấn đề này cũng được xem xét dưới góc độ nghiên cứu của người Lào trong bài *Chuyển đổi bản sắc văn hóa trong nhóm hôn nhân chồng Lào vợ Việt*; (Somthone Yerlobliayao 2008). Bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng tác giả kết luận rằng những người phụ nữ Việt lấy chồng Lào đều nhanh chóng hòa mình vào một cộng đồng văn hóa mới, thậm chí họ còn đậm đà bản sắc những người phụ nữ Lào trong nội trợ và xã hội. Còn bản sắc văn hóa người Việt như tiếng Việt, cách ăn mặc

theo kiểu người Việt mà trước đây được coi là nền văn hóa gốc đã dần dần bị phai mờ.

Một số công trình nghiên cứu có đề cập đến vấn đề hôn nhân xuyên biên giới trong các nghiên cứu về quan hệ tộc người xuyên biên giới của các nhà nghiên cứu của Viện Dân tộc học trong những năm gần đây. Đáng chú ý là công trình: *“Nghiên cứu về người Hmông ở vùng biên giới Việt Nam- Lào”* nghiên cứu đề tài cấp bộ năm 2011 do Phạm Quang Hoan là chủ nhiệm. Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ, hôn nhân của người Hmông ở dọc biên giới Việt- Lào đã diễn ra từ lâu đời do đặc điểm văn hóa tộc người họ có tính cố kết tộc người khác mạnh, ý thức về quốc gia, về ranh giới đường biên đối với họ chỉ mang tính pháp lý.

Trong công trình nghiên cứu của tác giả Lý Hành Sơn (2008) về *Quan hệ dân tộc vùng biên giới Việt- Lào*, tác giả đi sâu về các mối quan hệ của các tộc người sinh sống tại khu vực biên giới Việt- Lào. Trong đó, mối quan hệ hôn nhân chỉ là một nội dung nhỏ trong công trình.

Một công trình nghiên cứu khá chuyên sâu về quan hệ hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở vùng biên giới Việt Nam – Lào được đề cập khá chi tiết trong luận văn tốt nghiệp đại học năm 2010 với đề tài: *“Quan hệ hôn nhân của người Hmông ở Mường Lạn (Sốp Cộp, Sơn La) với người Hmông ở Mường Xím (Mường É, CHDCND Lào)* của sinh viên Giàng Bá Tủa, trường Đại học Văn hoá Hà Nội. Mặc dù chỉ là luận văn cử nhân nhưng công trình này bước đầu đã đi sâu tìm hiểu về quan niệm trong hôn nhân, thực trạng kết hôn xuyên biên giới và những ảnh hưởng của hôn nhân xuyên biên giới tới an ninh vùng biên. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy rõ thực trạng kết hôn xuyên biên giới của người Hmông ở vùng biên giới giữa tỉnh Sơn La của Việt Nam với tỉnh Hua Phăn của Lào và có nhiều vấn đề đặt ra từ các cuộc

hôn nhân xuyên biên giới, nhất là vấn đề quản lý an ninh và ổn định phát triển ở khu vực biên giới Việt Nam – Lào.

Đáng chú ý là công trình nghiên cứu cấp quốc gia về “*Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta*” thực hiện năm 2014- 2015 do Đặng Thị Hoa là chủ nhiệm đề tài đã phân tích khá sâu về các vấn đề hôn nhân xuyên biên giới đang đặt ra với phát triển xã hội ở các vùng biên giới, trong đó có một phần phân tích, đánh giá về các cuộc hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, do tính bao quát của công trình, phần phân tích về hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An cũng rất hạn chế.

Như vậy, từ tổng quan tài liệu cho thấy, vấn đề hôn nhân xuyên biên giới mới chỉ được đề cập như là một nội dung phân tích trong các mối quan hệ tộc người xuyên biên giới hay là các nghiên cứu nhỏ lẻ về hôn nhân xuyên biên giới dưới dạng các bài viết, chương sách. Vấn đề hôn nhân xuyên biên giới của tộc người Hmông tại xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An từ trước đến nay chưa có một công trình nào đề cập tới một các cụ thể, có hệ thống.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Tìm hiểu thực trạng và yếu tố tác động của hôn nhân xuyên biên giới ở người Hmông tại xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An.
- Nghiên cứu những vấn đề kết hôn không giá thú của tộc người H'mông tại khu vực nghiên cứu từ đó đề xuất một số giải pháp trong quản lý HNXBG nhằm đảm bảo an ninh khu vực biên giới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu làm rõ thực trạng hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An
- Làm rõ những yếu tố tác động của hôn nhân xuyên biên giới tới quản

lý xã hội, ổn định an ninh biên giới Việt- Lào

- Cung cấp các luận cứ khoa học cho phục vụ công tác hoạch định chính sách xây dựng và củng cố mối quan hệ đặc biệt Việt- Lào.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Đề tài tập trung nghiên cứu các trường hợp hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở xã Nậm Cắn huyện Kỳ Sơn. Chủ yếu tập trung vào các cuộc hôn nhân hiện nay đang diễn ra và đang sinh sống tại khu vực biên giới của xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn.

Thời gian nghiên cứu: Từ năm 2005 trở lại đây.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Luận văn được thực hiện dựa trên sự vận dụng các quan điểm biện chứng và duy vật của Chủ nghĩa Mác - Lê Nin vào điều kiện thực tiễn hôn nhân của người Hmông. Cụ thể, luôn đặt các vấn đề về hôn nhân trong một hệ thống gồm các thành tố lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường tự nhiên, và con người ở cộng đồng nghiên cứu trong sự liên quan và tương tác lẫn nhau và với các cộng đồng khác. Quá trình đó đã góp phần tạo ra sự giao lưu tiếp biến về nhiều mặt để dẫn đến việc hôn nhân của người Hmông tại địa bàn nghiên cứu trên cơ sở vừa giữ được bản sắc, những đặc trưng truyền thống của tộc người, của vùng miền, vừa hòa nhập với cộng đồng tại nơi ở mới nhưng cũng luôn có sự biến đổi để thích nghi với những điều kiện mới.

- Trên cơ sở các chính sách, các quan điểm của hai Đảng và Nhà nước về đoàn kết dân tộc, tuân thủ các chính sách ngoại giao phù hợp với thông lệ quốc tế. Giữ gìn và phát huy mối quan hệ Việt- Lào vốn có trong lịch sử. Những quan điểm này là các định hướng quan trọng để luận án giải quyết các mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm của luận văn.

5.2. Phương pháp nghiên cứu:

Để thực hiện thực hiện đề tài nghiên cứu, tôi đã sử dụng một số phương pháp đặc thù trong nghiên cứu dân tộc học/nhân học như: Điền dã dân tộc học, nghiên cứu định tính, tổng hợp tài liệu... Trong đó sử dụng phương pháp quan sát tham dự trong nghiên cứu định tính là chính.

Dữ liệu được thu thập và phân tích dựa trên hai nguồn chính là tài liệu thứ cấp và tài liệu cấp 1 thu được từ điều tra ở thực địa. Các tài liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu là các tài liệu, báo cáo về vấn đề Hôn nhân, kết hôn không giá thú, có giá thú vấn đề quốc tịch v.v... của người Hmông tại Lào đến kết hôn và nhập cư tại Kỳ Sơn, Nghệ An.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng bộ số liệu điều tra tại tỉnh Nghệ An của đề tài cấp quốc gia về Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta hiện nay.

Khi đặt chân đến địa bàn, việc mà tôi sẽ làm đầu tiên là nhờ cán bộ địa phương đưa tới một gia đình để có thể tá túc trong thời gian thực địa. Xây dựng cho mình một đội ngũ thông tin viên có uy tín và mối quan hệ rộng trong cộng đồng. Theo cách đa dạng hóa sự lựa chọn, tránh cái nhìn một chiều và gây ảnh hưởng tới mối quan hệ của với những người xung quanh. Bên cạnh những thông tin viên đã chọn tôi sẽ cố gắng thân thiết đến những đối tượng khác để có thể thực hiện “ba cùng” với họ một cách không chính thức.

Phương pháp quan sát tham gia luôn có những tác dụng nhất định trong việc thu thập thông tin, kiểm chứng giá trị của những câu phỏng vấn.

Qua sự quan sát tham gia, tác giả phần nào hiểu được về công việc, những thách thức trong cuộc sống hàng ngày về các mặt kinh tế - văn hóa – xã hội mà họ phải đối mặt. Những giá trị của nguồn thông tin này sẽ giúp ích cho việc phân tích những hồ sơ phỏng vấn, bảng hỏi định lượng sau này.

+ *Phỏng vấn nhóm tập trung*: Tổng số cuộc phỏng vấn nhóm tập trung tiến hành là 8 phỏng vấn tương ứng với 8 nhóm (mỗi nhóm khoảng từ 6-8 người). Cụ thể có một nhóm nam người Hmông (Lào) kết hôn với phụ nữ Hmông (Việt), và nhóm phụ nữ Hmông (Lào) kết hôn với nam giới Hmông (Việt). Mục đích chính của việc phỏng vấn nhóm tập trung là để củng cố thêm thông tin cho quá trình phỏng vấn sâu và tìm người có thể sẵn sàng chia sẻ câu chuyện của họ để có thể tiến hành phỏng vấn sâu. Đối với mỗi nhóm kết hôn trong giới hạn nghiên cứu, mỗi cuộc thảo luận nhóm tập trung nhằm trả lời một nội dung mà câu hỏi nghiên cứu đã đưa ra: Mức độ hòa nhập cộng đồng tại nơi ở mới, những đối mặt của họ đối với Luật pháp và chính sách của Chính phủ Việt nam và chính phủ Lào; mạng lưới xã hội của người nhập cư và những mối quan hệ mới được hình thành; cuộc sống thường nhật; những rào cản về ngôn ngữ, phong tục tập quán và các chiến lược thích ứng của người nhập cư.

Để cho đối tượng phỏng vấn được thoải mái nhất về thời gian, tôi cho họ chủ động về thời gian cũng như địa điểm phỏng vấn. Có những vấn đề nhạy cảm trong cuộc sống gia đình, vợ chồng, những đối mặt với chính sách vì lý do nào đó họ ngại chia sẻ. Do vậy cần phải có thời gian tiếp cận đối tượng nghiên cứu và sử dụng kết hợp các mô hình phỏng vấn như phi cấu trúc và bán cấu trúc hay linh hoạt để thu được những thông tin chuẩn xác nhất có thể.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận văn

Luận văn là công trình nghiên cứu có tính hệ thống và chuyên sâu về thực trạng hôn nhân của người Hmông ở xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Làm rõ hơn nguyên nhân họ sang bên này xây dựng gia đình. Khuynh hướng hôn nhân và quan hệ tộc người hiện nay; sự tác động, giao

thoa, ảnh hưởng văn hóa giữa hai tộc người; những khó khăn họ gặp phải và mức độ tiếp cận chính sách của hai nước Việt Nam và Lào.

Cung cấp các luận cứ khoa học cho phục vụ công tác hoạch định chính sách dân tộc, hôn nhân, kinh tế văn hóa xã hội cho các xã khu vực biên giới, đặc biệt là những vấn đề đang đặt ra về quản lý phát triển xã hội đối với hôn nhân xuyên biên giới hiện nay ở khu vực biên giới Việt Nam - Lào. Trên cơ sở đó, luận văn đưa ra một số khuyến nghị nhằm quản lý tốt hơn các cuộc hôn nhân xuyên biên giới, góp phần thực hiện thành công chính sách xây dựng đường biên giới hoà bình, hữu nghị và phát triển đã được ký kết giữa hai Chính phủ Việt Nam và Lào.

7. Cơ cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận và khái quát địa bàn nghiên cứu

Chương 2: Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới

Chương 3: Những tác động qua lại và các giải pháp đối với của hôn nhân xuyên biên giới

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1 Một số khái niệm cơ bản

- *Hôn nhân*: Trong Từ điển tiếng Việt, hôn nhân được hiểu là “Hôn nhân là việc kết hôn giữa nam và nữ.” [74] Theo luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn”.

Nếu như thời xa xưa khi phương tiện đi lại còn khó khăn, cơ hội gặp gỡ giữa con người với con người còn bó hẹp thì hôn nhân chỉ diễn ra trong một không gian hẹp, hay trong nội bộ một vùng. Rất hiếm khi có những cuộc hôn nhân liên vùng, xuyên vùng vượt ra khỏi không gian sinh tồn, khu vực sinh sống lãnh thổ đất nước thì ngày nay: dưới tác động của toàn cầu hoá, khu vực hoá cộng với phương tiện đi lại giao thông thuận lợi, quan hệ dân tộc, hôn nhân đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia, không gian văn hoá... hôn nhân đã mở rộng ra giữa những người có quốc tịch khác nhau sống ở các quốc gia khác nhau và có thể chung một nền văn hoá gốc nhưng cũng có thể khác nền văn hoá.

- *Hôn nhân xuyên biên giới*: là hôn nhân giữa những người có thể là đồng tộc hay khác tộc sống tại khu vực giáp ranh giữa hai nước có chung đường biên giới. Hôn nhân xuyên biên giới có thể xảy ra giữa những người cùng chung một nền văn hoá gốc hay khác nền văn hoá. Hôn nhân xuyên biên giới cũng có thể xảy ra dưới tác động của nhiều yếu tố, nhưng xét trong góc độ văn hoá tộc người, hôn nhân xuyên biên giới xảy ra khi được mai mối hoặc tự lựa chọn bạn đời

Thuật ngữ hôn nhân xuyên biên giới được các nhà khoa học đưa ra từ những năm cuối thế kỷ XX khái niệm hôn nhân xuyên biên giới được hiểu dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Khác với hôn nhân quốc tế- hôn nhân giữa

những người có quốc tịch khác nhau được công nhận bởi nhà nước còn hôn nhân xuyên biên giới nhấn mạnh đến ranh giới về mặt địa lý, nhà nước, chủng tộc tầng lớp văn hóa được thiết lập trong một quốc gia có chung đường biên giới. Hôn nhân xuyên biên giới theo Lucy Willam và Mei- Kuei Yu bao gồm các cuộc hôn nhân giữa các tộc người ở các nền văn hoá, các tộc người trong cùng một nền văn hoá, tộc người ở hai quốc gia. Thuật ngữ này nhấn mạnh đến tính chất xuyên biên giới và đây chính là điều khác biệt của hình thức kết hôn này so với hình thức kết hôn khác cũng phải vượt qua rào cản về không gian địa lý nhưng không phải đường biên giới. Theo định nghĩa này hôn nhân xuyên biên giới có thể diễn ra giữa những người có chung đường biên giới hay không chung đường biên giới [104].

Hôn nhân xuyên biên giới theo Đặng Thị Hoa là các cuộc hôn nhân giữa những người ở các quốc gia có chung đường biên giới. Các cuộc hôn nhân có thể được công nhận về mặt nhà nước những cũng có thể được thừa nhận bởi phong tục tập quán tộc người và được hình thành bởi các mối quan hệ tộc người giữa các tộc người có chung nền văn hóa hay các tương tác xã hội xuyên biên giới [32].

Khái niệm hôn nhân xuyên biên giới nhấn mạnh đến ranh giới về mặt địa lý. Hôn nhân xuyên biên giới không chỉ và không đơn giản là chịu tác động từ yếu tố địa lý kinh tế mà còn chịu tác động tổng hợp từ nhân tố văn hoá, xã hội, sự trao đổi giữa các quốc gia.

- *Biên giới quốc gia*: Theo điều 1 của Luật biên Giới Số 06/2003/QH11 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày thì: Biên giới quốc gia của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước CHXHCN Việt Nam.

Trong nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông tại khu vực biên giới Việt Nam – Lào, cụ thể khu vực xã Nậm Cắn, Huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An, được xác định là các cuộc hôn nhân chủ yếu diễn ra trong nội bộ tộc người, hôn nhân diễn ra trong nội bộ tộc người chỉ tuân theo phong tục tập quán. Vì vậy khái niệm hôn nhân xuyên biên giới được gói gọn trong mối quan hệ hôn nhân tại khu vực biên giới có đường ranh giới được phân định bởi hai quốc gia có chung đường biên giới, giữa nội bộ tộc người và có chung một nền văn hoá gốc. Nội hàm của hôn nhân trong trường hợp này bao gồm:

Ngoại hôn dòng họ: đó là quy tắc kết hôn ngoài dòng họ được luật tục hay tập quán quy định. Những người trong cùng một dòng họ không được phép quan hệ tính giao, kết hôn với nhau nếu vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của luật tục. Ngoại hôn dòng họ không phân biệt khoảng cách địa lý. Trong hôn nhân của người Hmông miễn là người đồng tộc không trùng họ và bất kể khoảng cách địa lý vẫn có thể kết hôn.

Nội hôn tộc người: Đó là quy tắc chỉ kết hôn với người đồng tộc trong cộng đồng người Hmông mà không kết hôn với các tộc người khác.

1.2. Lý thuyết áp dụng

Hôn nhân và gia đình là một thiết chế xã hội mang tính hạt nhân, ở đó đã quy tụ những nét tiêu biểu cho văn hoá của mỗi tộc người và mang tính đặc trưng của một xã hội truyền thống. Những phong tục tập quán trong hôn nhân gia đình không chỉ có những ảnh hưởng đến mỗi thành viên trong gia đình mà còn có tác động không nhỏ tới đời sống văn hoá tinh thần của cả cộng đồng tộc người và xã hội.

- *Thuyết bản sắc văn hóa của F.Boas.*

Thuyết bản sắc văn hóa được F.Boas đưa ra nhằm nhấn mạnh tính đặc thù văn hóa tộc người. Theo quan điểm này các nhà nghiên cứu thường nhấn mạnh đến bản sắc riêng trong văn hóa của mỗi đồng tộc người. Các nhà nhân

học cho rằng hôn nhân xuyên biên giới có thể diễn ra trong nội bộ của một cộng đồng tộc người (inntra- community marriage) hay giữa các cộng đồng tộc người (Inter- community marriage). Hôn nhân trong nội bộ đồng tộc người diễn ra giữa những người đến từ một nền văn hóa gốc, một cộng đồng người gốc [102], chẳng hạn các cuộc hôn nhân diễn ra giữa những người thuộc trong cùng một cộng đồng tộc người, có thể ở một bên hoặc hai bên bên kia biên giới. Hôn nhân liên cộng đồng diễn ra giữa những người đến từ nền văn hóa khác nhau, các cộng đồng người khác nhau [102. Tr, 103]. Các cuộc hôn nhân này diễn ra giữa những cộng đồng tộc người khác nhau cùng cư trú ở vùng biên giới hoặc có mối liên hệ thường xuyên với nhau ở các nước lân cận nhau hay nói cách khác là giữa những nền văn hoá đang có xu hướng trộn lẫn vào nhau. Đó là những cuộc hôn nhân bắt nguồn từ phong tục tập quán địa phương hay bởi các quan hệ trong mạng lưới xã hội.

Nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông xã Nậm Cắn theo quan điểm về bản sắc văn hóa tộc người, hôn nhân được diễn ra là một tất yếu bởi hôn nhân xuyên biên giới cũng mang đậm yếu tố văn hóa tộc người theo đó, nền văn hóa tộc người là một trong những đặc trưng để hình thành các cuộc hôn nhân thông qua các mối quan hệ thân tộc, gia đình mối quan hệ đồng tộc, quan hệ gia đình vùng biên giới. Những trường hợp kết hôn ở các vùng biên giới Việt Nam nói chung, biên giới Nghệ An- Xiêng Khoảng nói riêng đã minh chứng cho luận điểm này. Trên thực tế bên cạnh những cuộc hôn nhân xuyên biên giới với lý do kinh tế còn nhiều trường hợp kết hôn xuyên biên giới cong xuất phát từ mô hình lựa chọn bạn đời lý tưởng.

Theo Caroline Grillot, yếu tố kinh tế chưa đủ để giải thích hôn nhân xuyên biên giới. Trên thực tế ranh giới về địa lý thường không mạnh bằng biên giới xã hội và cách thức trong đó các cộng đồng tộc người tương tác với nhau, cách thức họ đánh giá, xây dựng và thể hiện định nghĩa chính họ trong

sự phân biệt giữa những nhóm người khác, ảnh hưởng đến sự lựa chọn tình trạng sống của họ ở những vùng đặc biệt như vùng biên. Những cư dân sống ở dọc biên giới hai nước bị ảnh hưởng bởi những hình ảnh, biểu tượng và tin đồn về nhau [92. Tr, 36] do vậy nghiên cứu về hôn nhân xuyên cần phải đặt trong bối cảnh văn hóa tộc người.

- Lí thuyết về biên giới:

Lí thuyết về biên giới được Andrew Walker đưa ra với quan điểm những vấn đề của cư dân vùng biên giới thường vượt qua các giới hạn của nhà nước. Các quy định của nhà nước thường được thực hiện đan xen với những quy định của địa phương, phong tục tập quán trong phạm vi và sự điều hành của những người có vai trò ở các địa phương trong hoạt động quản lý. Các hoạt động của cư dân vùng biên giới thường được tuân theo tập quán và đặc trưng văn hoá, ít tuân theo những áp đặt của nhà nước. [32]. Cư dân vùng biên giới hầu hết là các bộ tộc sinh sống từ lâu đời có quan hệ mật thiết với đồng tộc xuyên biên giới. Trong lịch sử hiện tượng này diễn ra một cách tự nhiên không bị ai ngăn cấm. Nhưng trong giai đoạn hiện nay khi mà biên giới quốc gia đã được định hình, được kiểm soát chặt chẽ, do vậy các mối quan hệ thăm thân qua lại xuyên biên giới càng bị thắt chặt hơn.

Trong nghiên cứu này, lí thuyết vùng biên giới được sử dụng để tìm ra những tương tác giữa quản lí hôn nhân xuyên biên giới giữa các quy định về mặt hành chính với những luật tục của người Hmông trong các mối quan hệ gia đình, xã hội. Hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông tại xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn là một hiện tượng tất yếu xảy ra từ lâu đời. Lí thuyết về biên giới trong hôn nhân xuyên biên giới được đặt ra trong bối cảnh các cuộc hôn nhân xuyên biên giới thường xuyên diễn ra theo cách mà người dân địa phương đã lựa chọn. cùng cư trú trên địa bàn, cùng có chung những đặc trưng văn hoá và gần gũi trong phong tục tập quán. Các cuộc hôn nhân này thường là kết quả

của những tương tác văn hoá, tương tác xã hội xuyên biên giới. Lí thuyết về biên giới sử dụng trong luận văn nhằm lí giải những nguyên nhân đó và cũng dựa vào đây để có những giải pháp thích hợp hơn về mặt quản lý xã hội tại khu vực biên giới vừa phù hợp với đặc tính văn hoá tộc người, vừa không trái quy định của nhà nước.

1.3. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

1.3.1. Khái quát điều kiện tự nhiên

Kỳ Sơn là huyện miền núi (rẻo cao) nằm về Tây Bắc tỉnh Nghệ An với tổng diện tích 1791,7 km² có đường biên giới chung với nước CHDCND Lào dài 192km ở 3 phía: Tây Bắc, Tây, Nam giáp với 3 tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa và Bolikhambaxay. Phía đông giáp với huyện Tương Dương. Địa hình nơi đây hiểm trở, độ dốc lớn. Huyện Kỳ Sơn có tất cả 21 đơn vị hành chính [37].

Nậm Cắn là một trong hai xã biên giới của Huyện Kỳ Sơn có tổng diện tích tự nhiên là 9.06636 ha, nằm phía Tây bắc huyện Kỳ Sơn, phía Đông Bắc giáp xã Na Ngòi, phía Nam giáp Tà Cạ, phía Đông giáp xã Phà Đánh còn phía Tây giáp Lào. Cách thị trấn Mường Xén 24 km, nằm trên đường trục của khẩu Nậm Cắn đi sang nước bạn Lào.

Là xã biên giới huyện vùng cao, hạ tầng kém phát triển, không thuận tiện cho việc di chuyển. Về địa hình, xã Nậm Cắn có chiều dài tuyến biên giới là 17km, chiếm vị trí quan trọng về chính trị, cũng như an ninh- quốc phòng của huyện Kỳ Sơn nói riêng và cả nước nói chung.

Xét về mặt địa chất, xã Nậm Cắn có cấu tạo bề mặt khá phức tạp, địa hình nằm trên núi cao trong hệ uốn nếp Trường Sơn. Quá trình hoạt động của địa chất địa mạo đã tạo ra những dạng địa hình khác nhau gồm có núi, đồi và những thung lũng. Tại đây, núi đồi chiếm ưu thế, địa hình có độ dốc lớn. Trường Sơn là ngọn núi cao nhất tỉnh Nghệ An dốc đứng trên một quãng dài 200km làm thành biên giới phía Tây giữa Kỳ Sơn và Nậm Héc (Lào).

Về khí hậu, xã Nậm Cắn nằm trong vùng khí hậu mang tính chất ôn đới. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 24,5°C nhiệt độ cao nhất vào tháng 4 là 39°C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 2 khoảng 11°C, biên độ chênh lệch giữa ngày và đêm khá lớn (5-7°C) nhiệt đới ẩm, gió mùa. Gió Lào thổi vào mùa nóng bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 9, tốc độ gió trung bình từ cấp 2 đến cấp 3 nhiệt độ tăng đột ngột. Mùa hè nóng nực nhưng mùa đông rét buốt, vào những tháng 12, tháng 1 nhiều đêm có sương muối, nhiệt độ giảm xuống rất thấp có năm xuống đến âm 2 °C, mưa đá nhiều vào những tháng 7-8. Mùa mưa ở Nậm Cắn bắt đầu từ sớm vào khoảng tháng 4 và kết thúc vào tháng 10, lượng mưa bình quân khoảng 2.076mm/năm.

Khí hậu cộng với cấu trúc địa chất có ảnh hưởng đến đặc điểm thủy văn, mạng lưới sông suối và chế độ dòng chảy. Trên đại bàn xã Nậm Cắn địa hình vùng núi cao nguồn nước chủ yếu từ các suối Nậm Cắn, Suối Huổi Phốc, Khe Cát, Khe Lội chảy qua. Nước sinh hoạt và sản xuất chủ yếu lấy từ các nguồn nước trên, và các khe ở vùng chân núi vào mùa khô lượng nước ở sông giảm, đôi khi cạn kiệt gây thiếu nước.

Về tài nguyên đất, theo kết quả tổng hợp của bản đồ thổ nhưỡng thì đất đai xã Nậm Cắn có đất phù sa phân bố chủ yếu ở các vùng đất ven sông suối do quá trình xói mòn ở thượng nguồn hình thành, lượng mùn tầng mặt đất giàu đạm, kali, lân dồi dào thích hợp cho các cây công nghiệp.

Tài nguyên rừng ở Nậm Cắn không nhiều, tài nguyên khoáng sản hiếm chỉ có mỏ than đá và những núi đá vôi có thể khai thác làm vật liệu xây dựng.

Về môi trường cảnh quan, xã Nậm Cắn có môi trường không khí trong lành, nguồn nước ít bị ô nhiễm. Song trong quá trình khai thác sử dụng đất, khai thác khoáng sản trong những thập niên gần đây thì vấn đề này vẫn chưa được quan tâm đến việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến tình trạng: đất đai không được cải tạo, thảm thực vật bị suy thoái do nạn du canh du cư, phá

rừng bừa bãi làm cho cảnh quan thiên nhiên mất dần tính đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường.

Về kinh tế, tổng thu nhập toàn xã Nậm Cắn năm 2013 đạt 15,767 tỷ đồng chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi và nguồn thu từ rừng riêng sản lượng lương thực có hạt năm 2013 xã Nậm Cắn đã thu hoạch 549 tấn. Bình quân lương thực trên đầu người đạt 152, 6kg/người/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm tăng, cụ thể 2012- 2013 tăng trưởng kinh tế đạt 6-7%/ năm. Nền nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn, phần lớn nguồn thu của xã Nậm Cắn chủ yếu dựa vào trồng trọt chăn nuôi và nguồn thu từ rừng.

Kinh tế thương mại với 26 hộ kinh doanh trên địa bàn phát triển ngành nghề chế biến lâm sản, mộc dân dụng, sửa chữa cơ khí, điện dân dụng và ăn uống phục vụ nhân dân địa phương, giải quyết được nhân công lao động tại chỗ. Trong mấy năm trở lại đây đặc biệt sau 2008 khi cửa khẩu Nậm Cắn được thông thương đã tạo ra bộ mặt mới cho xã Nậm Cắn. Dọc tuyến đường trung tâm xã xuất hiện các đại lý phục vụ đầy đủ hàng hoá, nhu yếu phẩm cho bà con khỏi phải xuống thị trấn mua bán. Việc trao đổi buôn bán qua biên giới với Lào nhiều hơn, hoạt động kinh tế được đẩy mạnh góp phần không nhỏ trong quá trình xoá đói giảm nghèo của người dân huyện biên giới giảm thiểu tình trạng di cư tự do qua biên giới.

Dân số xã Nậm Cắn cho đến 2013 có 4115 nhân khẩu, tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 với 619 hộ gia đình, bình quân 6 người/ hộ phân bố trên 6 bản, trong đó, có 3 bản có người Hmông cư trú: Bản Trường Sơn có 163 hộ người Hmông, bản Tiền Tiêu có 257 hộ người Hmông và bản Huổi Pooc có 167 hộ người Hmông. Mật độ bình quân 40 người/1km². Xã Nậm Cắn có 2153 người đang trong độ tuổi lao động chiếm 60% dân số. Thu nhập bình quân đầu người/ năm chưa cao, có 168 hộ được xem truyền hình chiếm 27% tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch thấp. Trong mấy năm trở lại đây

nhờ chương trình 135 chương trình xoá nhà tạm, giảm hộ nghèo được quan tâm và thực hiện có hiệu quả hộ nghèo đã giảm xuống 70% tổng số hộ..

1.3.2. Khái quát về quá trình tộc người và đặc điểm dân cư của người Hmông ở xã Nậm Cắn

Nậm Cắn là một xã vùng biên giới nơi tập chung nhiều dân tộc thiểu số là một trong những xã nghèo của huyện Kỳ Sơn, cả xã có đến 80% hộ nghèo. 60% dân số là người Hmông còn lại là người Khơ Mú và người Thái, người Kinh chiếm một số lượng rất thấp khoảng 2%.[37]

Người Hmông ở Nghệ An có 28.992 người trong hơn 1 triệu người Hmông của cả nước. Họ cư trú ở vùng cao hiểm trở ở biên giới Việt Lào xen kẽ với các dân tộc Thái và Khơ mú. Nhưng đặc biệt, người Hmông vẫn giữ nguyên vẹn bản sắc tộc người của mình và ít bị hoà nhập với những tộc người sống chung. Tại Kỳ Sơn có 2 vùng sinh tụ tương đối tập trung ở Nghệ An là: vùng núi cao ở phía Bắc thị trấn Mường Xén (huyện Kỳ Sơn) gồm các xã Huồi Tụ, Mường Lống, Đoạc Mạy, Bắc Lý, Mỹ Lý (giáp huyện Quế Phong). Vùng núi cao phía Tây Nam Mường Xén gồm các xã: Nậm Cắn, Na Ngoi, Hin Nộn, Mường Típ, khối cư dân tập trung trong vùng này chiếm 83% dân số người Hmông ở Nghệ An. Do lối sống du canh du cư, một bộ phận dân cư ở Điện Biên, tỉnh Lai Châu chuyển sang Xiêng Khoảng (Lào), một bộ phận từ Mai Sơn (tỉnh Sơn La) chuyển sang Sầm Nưa (Lào). Từ đó họ di chuyển vào Kỳ Sơn (tỉnh Nghệ An) thời gian sớm nhất theo người già Mường Lống, Huồi Giàng kể lại cách ngày nay từ 100 - 150 năm.[37]

Người Hmông ở Nghệ An gồm 2 nhóm địa phương: Hmông Trắng và Hmông Hoa, sự phân biệt này được dựa trên một số đặc điểm khác nhau chủ yếu về ăn mặc. Tại xã Nậm Cắn, người Hmông chủ yếu tập chung ở các bản Tiên Tiêu (650 người, với 163 hộ chủ yếu là Hmông Trắng- Hmông Đơ), Trường Sơn (1210 người với 257 hộ) và bản Huồi Phốc (926 người, 167 hộ)

sát biên giới Việt- Lào. Như vậy, với tổng số dân của xã Nậm Cắn theo số liệu của công an hộ khẩu xã Nậm Cắn là 6376 người người Hmông có 5076 người, người Hmông chiếm xấp xỉ 80% dân số xã.

1.3.3. Một số đặc điểm về sinh kế.

Đặc điểm dễ nhận thấy trong nền kinh tế truyền thống của người Hmông là một nền kinh tế khép kín, tự cung tự cấp. Nền kinh tế của người Hmông bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, nghề thủ công và trao đổi hàng hoá. Do địa hình cư trú trên đồi núi cao nên kinh tế nông nghiệp chiếm đa phần. Kinh tế nông nghiệp của họ chủ yếu là làm nương rẫy kết hợp chăn nuôi các loại gia súc lớn để lấy sức kéo phục vụ sản xuất. Cũng do địa hình ở Nậm Cắn nên đồng bào Hmông ở đây trồng lúa nương là chủ yếu.

Nương rẫy của người Hmông gọi là *têz đoz* là những khoảng đất do đốt rừng chặt cây mà có. Nương thường được phân chia theo địa hình đất đai, giống cây trồng và rừng già [37]. Để có mảnh nương hợp với ý thích và cho năng suất cao người Hmông coi chọn đất chọn rừng là công việc quan trọng nhất, thông thường họ chọn theo kinh nghiệm của người già. Đến một khu đất người ta tiến hành đào thử xuống đất nếu thấy đất mềm, ẩm ướt thì đó là nương tốt. Tuy từng loại đất người Hmông lại trồng một loại cây khác nhau ví dụ như đất để gieo trồng lúa người ta chọn đất rừng tre, nứa, ở chỗ đất có màu đất đỏ vàng, ẩm kết lại thành những hạt nhỏ. Người Hmông phát nương theo hình thức từ thấp đến cao theo phân công lao động tự nhiên, nam giới dùng búa ngà cây to, phụ nữ và trẻ em thì chặt cành và những cây nhỏ. Dụng cụ để phát nương là con dao (*Trá chùa*) bằng thép chuôi dao dài 34-36cm, (*trár tàu*) là một loại búa thép dùng để chặt cây to. Họ phát nương làm rẫy trong một khoảng rừng từ 2-3 vụ, khi đất bạc màu họ lại bỏ nương chuyển sang vùng đất khác hậu quả đã làm cho đất đai ngày một xói mòn rừng bị tàn phá nặng nề,

quỹ đất của địa phương ngày một ít đi và cũng chính là lí do người Hmông có tập quán du canh du cư lấy đất canh tác.

Làm vườn cũng là kiểu canh tác phổ biến của người Hmông, do tập quán sống biệt lập ở khu vực hẻo lánh nên trong vườn của họ trồng rất nhiều cây thuốc nam ngoài ra họ cũng trồng nhiều hoa màu, cây lan dẹt vải, chè và các cây ăn quả khác phục vụ đời sống hàng ngày của họ. Trước đây đồng bào sản xuất rất nhiều thuốc phiện nhưng gần đây thực hiện kế hoạch 135 của Chính phủ nên cây thuốc phiện dần dần được xoá bỏ

Chăn nuôi ở đồng bào Hmông khá phát triển. người Hmông quan niệm: ba việc lớn của đàn ông Hmông là: *“tậu trâu cưới vợ, làm nhà”*. Con trâu theo quan niệm của nhiều dân tộc là tài sản lớn trong gia đình, người Hmông cũng vậy họ nuôi trâu để lấy sức kéo làm ruộng ngoài ra họ còn nuôi gà lợn, ngựa để làm thức ăn và ngựa để lấy sức thò và phương tiện đi lại. Con gà cũng là loài vật nuôi phổ biến trong gia đình người Hmông, họ nuôi để lấy trứng, thịt và cũng là con vật tế người Hmông sử dụng trong nhiều nghi lễ cúng tế trong năm của hộ gia đình.

Việc thu lượm nông thổ sản của núi rừng được coi là một nguồn thu nhập đáng kể trong đời sống của đồng bào. Nhiều sản vật quý có ý nghĩa kinh tế cao như đẳng sâm, cánh kiến đỏ, hà thủ ô, măng, nấm.v.v... Sản bắn trở thành một nghề phụ phổ biến đối với hầu hết nam giới từ tuổi trưởng thành.

Việc trao đổi sản vật chỉ là quan hệ đôi chác giữa các cá nhân với nhau chứ chưa trở thành nền kinh tế hàng hóa. Cả một vùng rộng lớn từ Kỳ Sơn, Tương Dương sang tận Noọng Hét (Lào) từ trước tới nay chưa hề có chợ. Ngày nay, nhất là từ khi cửa khẩu Nậm Cắn được nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế năm 2008, hoạt động thương mại ở khu vực này trở nên sôi động hơn. Từ khi chợ đường biên cửa khẩu phía Lào được thành lập, đồng bào nhanh chóng thích nghi với các loại hàng hoá vùng biên mang bản sắc riêng của

Nghệ An như trâu bò, ngô, đậu đỗ, ... được vận chuyển từ Lào sang và một số hàng hoá tiêu dùng được vận chuyển từ Việt Nam sang bán ở tỉnh Xiêng Khoảng và các địa phương khác của Lào. Từ năm 2010 đến nay, cửa khẩu Nậm Cắn trở nên nhộn nhịp và là địa điểm giao lưu hàng hoá lớn của tỉnh Nghệ An với nghề buôn trâu bò của người Hmông khá phát triển, họ thường xuyên sang Lào mua trâu bò, lùa về theo đường tiểu ngạch trốn thuế hải quan về bán cho thương lái Việt, thực trạng này đang ngày một phát triển vượt qua sự kiểm soát của các cơ quan chức năng gây mất trật tự khu vực biên giới.

Ngoài ra người Hmông còn phát triển các ngành nghề thủ công như nghề dệt, rèn, đan lát, mộc... phổ biến nhất là nghề rèn và còn tồn tại nhiều đến ngày nay không bị mai một như các nghề khác. Nghề rèn của người Hmông khá phát triển, họ rèn dao, dụng cụ sản xuất và làm súng kíp để đi săn.

Một thực tế dễ dàng nhận thấy trong đời sống kinh tế của người Hmông xã Nậm Cắn. Trước đây, khi chưa có sức ép về dân số, đất đai canh tác còn dồi dào, người Hmông có thể thực hiện canh tác luân khoảnh mà không ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên. Ngày nay, khi dân số tăng nhanh, đất đai khan hiếm, hình thức canh tác luân canh của người Hmông không còn phù hợp buộc họ phải di cư tìm những khu đất mới, màu mỡ thích hợp với khai hoang trồng trọt. Trong khi đó, phía bên kia biên giới (Lào) có điều kiện đất đai nên người Hmông cũng như các dân tộc khác thuộc khu vực biên giới Việt- Lào mở rộng xâm canh [52. tr 204]. Việc đi lại giữa hai bên giới khó kiểm soát bởi đồng bào thương di chuyển bằng những đường mòn, đường dân sinh. Thêm vào đó, hoạt động thương mại buôn bán qua biên giới Việt- Lào làm tăng thêm mối quan hệ của cộng đồng dân tộc hai bên biên giới, mở rộng mạng lưới xã hội, góp phần không nhỏ phát triển quan hệ hôn nhân qua biên giới giữa người Hmông cư trú bên Lào và người Hmông ở khu vực biên giới Việt Nam.

1.3.4. Một số đặc điểm văn hóa- xã hội.

Văn hoá tộc người hiểu một cách đơn giản bao gồm các nhân tố, đặc điểm, tính cách tâm lý đặc trưng văn hoá tộc người và phong tục tập quán hay thói quen được hình thành và được biểu hiện qua thiết chế xã hội, sinh kế, bản sắc văn hoá riêng của từng tộc người. Đặc điểm văn hoá tộc người của người Hmông nói chung và người Hmông xã Nậm Cắn nói riêng mang yếu tố văn hoá tộc người thể hiện rõ nhất ở tính cố kết dòng họ, hoạt động sinh kế cũng như một số phong tục tập quán có liên quan đến tín ngưỡng, hôn nhân và gia đình.

- Văn hoá vật chất

Ăn uống:

Mỗi tộc người đều có những món ăn tiêu biểu đặc trưng có giá trị bổ dưỡng hay hợp khẩu vị. Ví dụ như người Hmông có món canh gà đen nấu với gừng là món ăn bổ dưỡng cho người già và phụ nữ mới sinh. Họ vẫn giữ và duy trì giống lợn ỉ, gà đen nổi tiếng của người Hmông. Người Hmông ở xã Nậm Cắn thường ít ăn ngô hơn người Hmông vùng Tây Bắc. Ở đây do điều kiện địa hình đất đai bằng phẳng hơn nên trồng lúa nương dễ hơn. Còn về đồ uống, trước kia họ ủ ngô để nấu rượu, rượu nấu từ ngô và men lá nên có vị đặc trưng. Ngày nay thức uống của họ cũng đa dạng hơn, ngoài nước lã và rượu họ còn mua các thức uống bán ở các chợ về uống như các loại nước ngọt, chè hoặc các loại rượu khác ngoài rượu truyền thống.

Mặc

Trang phục của người Hmông bao gồm: khăn đội đầu, áo, quần, váy, thắt lưng, tạp dề, xà cạp, và các đồ trang sức phụ kiện khác. Trang phục của phụ nữ Hmông trắng không nhiều màu và sặc sỡ như phụ nữ Hmông Hoa. Khăn quấn đầu là khăn kẻ màu đen trắng, độ dài của khăn không quy định mà tùy thuộc vào ý thích của người sử dụng. Áo được may ngắn, vừa thân hình, phần trang trí tập chung ở cổ áo với nhiều hoa văn được bố trí theo mảng.

Váy mở xếp nếp bằng vải lanh trắng, chiếc tạp dề phủ ra ngoài váy được thêu hoa văn cầu kỳ kết hợp với kỹ thuật kết vải độc đáo, xà cạp của phụ nữ Hmông trắng bằng vải lanh nhuộm trầm.

Trang phục của nam giới đơn giản hơn bao gồm khăn bịt đầu, áo, quần và thắt lưng được may bằng vải bông nhuộm chàm và đen. Áo được đơm khuy theo nếp tà trước ngực, cổ áo đứng, quần được may theo chân què cạp rộng lá toạ, đũng quần thấp, khi mặc cạp được giắt sang một bên, dùng thắt lưng vải thắt cho chặt.

Ở: Thông thường người Hmông ở nhà nền đất, gian giữa đặt ban thờ, một bên là bếp và một bên là buồng ngủ của chủ nhà, cấm người lạ không được vào. Gian chính là nơi đặt bàn thờ *Xử Ca* (tức ma tổ tiên- loại ma to nhất trong quan niệm người Hmông). Gian bên có cây cột thờ ma (cột cái). Cấu trúc ngôi nhà của người Hmông có thể gồm 3 gian hoặc 4 gian. Thông thường ngôi nhà 3 gian có một gian giữa và hai gian hai bên. Gian giữa có cửa chính mở hướng đằng trước, hai gian hai bên cũng có cửa mở ra ngoài. (*phụ lục ảnh 6*). Trước đây để làm được một ngôi nhà người Hmông tốn nhiều công sức, thường phải lên rừng ngả gỗ về làm nhà có khi vài năm mới gom đủ số gỗ để làm một ngôi nhà. Bây giờ vật liệu làm nhà của người Hmông cũng đa dạng hơn, có nhiều vật liệu làm sẵn bán. Trước kia mái nhà của người Hmông được lợp bằng cỏ gianh còn bây giờ phần lớn mái nhà được lợp bằng tấm lợp pro-xi măng đỡ mát công hơn và bền hơn.

Về thiết chế làng bản, Bản của người Hmông là đơn vị cư trú nhỏ nhất của cộng đồng người Hmông, mỗi bản có từ vài nóc nhà trở lên, nhiều có thể lên đến 40-50 nóc. Bản của người Hmông xã Nậm Cắn thông thường có khoảng 40-50 nóc nhà. Bản nhiều nhất là bản Trường Sơn khoảng hơn 200 nóc, bản Tiên Tiêu khoảng hơn 100 nóc [37]. Bản thường phân bố ở các vùng núi cao áp biên giới. Người Hmông gọi bản của mình là “Zog” mỗi Zog có một người đứng ra để tổ chức và làm những công việc chung liên quan đến

cộng đồng gọi là *tsur zog*. *Tsur zog* là người có tiếng nói nhất trong bản được già bản và được nhân dân tín nhiệm.

Thiết chế dòng họ: Dòng họ đóng vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng Hmông. Trong một dòng họ bao giờ cũng có một người trưởng họ, là người đứng đầu dòng họ, có uy tín trong cộng đồng và am hiểu phong tục tập quán cũng như luật pháp. Mỗi khi có vấn đề gì xảy ra trong cộng đồng thì dân làng đều đến hỏi ý kiến trưởng họ, nhất là trong việc cưới xin, tang ma... mỗi dòng họ lại có quy định và luật lệ khác nhau, mọi người trong họ phải tôn trọng luật lệ đó. Trong quan niệm của người Hmông người “thờ cùng ma” thì ở đâu hay bất kỳ quốc gia nào đều là người một “nhà”. Trong dòng họ người Hmông, lễ cưới không phải là việc của một gia đình mà còn là ngày vui của cả dòng họ.

- *Một số đặc điểm về tinh thần*

Tín ngưỡng, tôn giáo và phong tục tập quán

Người Hmông có quan niệm rằng dòng họ của mình sinh ra từ một ông tổ và được giải thích bằng truyền thuyết nhất định gắn với quan niệm kiêng kỵ riêng. Mỗi dòng họ có nghi thức cúng tổ tiên, ma chay, cách chôn cất cúng riêng... người Hmông quan niệm đã là anh em cùng họ thì không phân biệt quốc gia quốc giới, có thể sinh ra và chết trong nhà của nhau mà không sợ tổ tiên trách mắng và phải cứu mang giúp đỡ nhau cả về vật chất lẫn tinh thần. Mỗi họ có một trưởng họ là linh hồn của cả dòng họ. Tính cố kết giữa người trong họ của người Hmông rất chặt chẽ, trở thành điểm tựa giúp người Hmông trải qua những lúc khó khăn trong cuộc sống.

Người Hmông có tiếng nói riêng của mình, đó là ngôn ngữ mẹ đẻ mà người Hmông gọi là” *Peb li lus Hmoob*”, tiếng của người Hmông có đầy đủ các thành tố không bị lai pha rất đa dạng và phong phú. Tiếng nói được người Hmông sử dụng trong gia đình, làng, bản và cả ngoài xã hội. Hệ thống tiếng nói của người Hmông rất coi trọng nhất là các cụ già. Khi có con cháu đi học

lâu năm về không biết nói tiếng Hmông thì họ coi như không phải người Hmông chính gốc và người đó chỉ sử dụng được trước mắt, trong tương lai sẽ mất gốc. Nhưng hiện nay khi dân tộc Hmông sống xen kẽ với các dân tộc khác, xuất hiện hiện tượng pha tạp ngôn ngữ với các dân tộc khác nhất là trong giới trẻ họ còn biết tiếng phổ thông khi giao tiếp với bên ngoài.

Về phong tục cưới xin, nét đặc sắc của người Hmông khác biệt với các dân tộc khác đó là tục cướp vợ hay kéo vợ. Hôn nhân được thực hiện theo quy tắc *ngoại hôn dòng họ và nội hôn tộc người*. Con dì, con già con cô con cậu về phía ngoại được lấy nhau do khác họ. Nghi lễ cưới của người Hmông được thực hiện theo bốn bước chính. Lễ *dạm ngõ*, lễ *ăn hỏi*, lễ *cưới* và lễ *lại mặt*. Lễ *dạm ngõ* diễn ra sau khi trai gái ưng nhau. Người con trai ý kiến cha mẹ, sau khi cha mẹ đồng ý cha mẹ đăng nhà trai cùng với ông mối, bà mối hay người có uy tín trong họ mang chai rượu, cặp gà đến nói chuyện với nhà gái, xin xem tuổi và định ngày *ăn hỏi*. Lễ *ăn hỏi* nhà trai sang nhà gái định ngày cưới và nhà gái lúc này mới đưa ra điều kiện thách cưới. Nếu như trước kia thách cưới thường khá cao, là điều kiện ngăn trở đôi uyên ương đến với nhau trong trường hợp không môn đăng hộ đối thì ngày nay đã giản tiện đi nhiều và chỉ còn là hình thức tượng trưng. Lễ cưới trước kia nhiều thủ tục rườm rà kéo dài 3-4 ngày còn bây giờ chỉ giản tiện làm trong vòng 1 ngày và lễ to nhỏ còn tùy theo điều kiện kinh tế của gia đình hai bên.

Tang ma của người Hmông thường gồm 2 lễ: lễ ma tươi và lễ ma khô, mỗi dòng họ lại có cách thức và hướng để người chết riêng. Đám ma của người Hmông thường thổi kèn, đánh trống để bày tỏ lòng tiếc thương đối với người chết, người đến viếng thường mang theo giấy bản, ngô, rượu còn người thân mang cả chăn lạnh và lợn, đám ma thông thường kéo dài 2-3 ngày.

Ngoài ra phong tục tập quán người Hmông có nhiều kiêng kỵ như trong nhà có người sinh nở đau ốm phải cấm lá xanh trước cửa, không đi giày cao cổ, mũ hay mang ô vào nhà. Người chết thuộc dòng họ này không được cho

vào nhà dòng họ khác. Trong các nghi lễ nông nghiệp, quan trọng nhất là lễ cúng cơm mới. Khi lúa ngô chín trước tiên chủ nhà chọn những bông to, chắc về làm lễ cùng tổ tiên trước rồi mới được ăn.

Về tín ngưỡng: Người Hmông quan niệm thế giới mà họ sinh sống có sự tồn tại và hiện diện của hai cõi âm và dương tương phản. Họ quan niệm thế giới động vật và thực vật đều tồn tại phần xác và phần hồn. Phần xác có hình dáng thế trạng còn phần hồn nằm trong xác là thế giới của thánh thần, ma quỷ mà người bình thường không thấy được. (*phụ lục ảnh 2*)

Tôn giáo nguyên thủy của người Hmông thường đi đôi với phong tục tập quán của người Hmông. Người Hmông quan niệm có rất nhiều loại ma: Ma trâu (*nhiu dǎng*), ma nhà (*Xử ca*), ma cửa (*Xià mình*), ma lợn (*Bùa dǎng*), ma bếp (*Hú sinh*), ma lò (*Khơ trù*).v.v... Đồng bào quan niệm mọi vật đều có hồn (*Pli*).

Văn hoá dân gian: Văn hoá dân gian của người Hmông đa dạng trong các bài hát tâm tư tình cảm của người Hmông thể hiện trong các bài hát bài cúng như tiếng hát người làm dâu. Đồng bào có thể kể chuyện bằng văn vần hoặc hát (*khúa kê*) hoặc thể hiện bằng nhạc cụ dân tộc như khèn, kèn lá, đàn môi, hoặc sáo[44]. Nam nữ thanh niên Hmông yêu đời lạc quan. Dù đi trên những đường dốc đá gập gềnh, chàng trai đi trước múa, thổi kèn, cô gái đi sau múa ô. ở bản làng của họ đêm đêm tiếng khèn, tiếng đàn môi, kèn lá vang động cả núi rừng. Trai gái Hmông tìm hiểu nhau qua những tiết tấu, nhịp điệu của nhạc cụ ấy. Nhiều sinh hoạt cộng đồng mang sắc thái tộc người rõ nét: Múa khèn của nam và múa ô của nữ trong dịp lễ hội "*Gầu Tào*", trong đám ma tiễn đưa người chết về với tổ tiên. Những trò chơi dân gian cổ truyền, những câu đố vui lưu lại trong lứa tuổi nhi đồng.v.v... Những làn điệu hát "*Cự Xia*", "*Lù tô*", "*Vàng Hủa*" đến thi hát giữa các cặp trai gái thổ lộ tâm tình của những đêm trăng.v.v... Trong hai nhóm Hmông của huyện Kỳ Sơn mỗi nhóm có một điệu "*Cự Xia*" riêng: "*Cự Xia*" Hmông đơ và "*Cự Xia*" Hmông lênh.

Tiểu kết chương 1

Trong những năm gần đây, hôn nhân xuyên biên giới là một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, đặc biệt là những vấn đề đang đặt ra từ các cuộc hôn nhân xuyên biên giới dưới góc độ phát triển xã hội. Có nhiều công trình nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới trên thế giới, trong khu vực và ở Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào về hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An.

Hôn nhân xuyên biên giới là một khái niệm được đưa ra nhằm chỉ các cuộc hôn nhân ở vùng biên giới, giữa các cộng đồng, các quốc gia có chung đường biên giới. Hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở Nghệ An được xác định là loại hình hôn nhân đồng tộc, có chung nguồn gốc văn hoá và mang những nét đặc trưng riêng của văn hoá tộc người. Nghiên cứu và giải thích hiện tượng này dưới góc độ Nhân học văn hoá, tác giả đã vận dụng lí thuyết bản sắc văn hoá của F.Boast và lí thuyết về biên giới để triển khai các nội dung nghiên cứu.

Xã Nậm Cắn là một trong hai xã biên giới của huyện Kỳ Sơn, nơi mà người Hmông tập trung đông nhất của tỉnh Nghệ An cũng là một trong những xã miền núi thuộc diện khó khăn của Việt Nam. Xã có hơn 17 km đường biên giới giáp với huyện Noọng Héc, tỉnh Xiêng Khoảng của CHDCND Lào. Nơi đây diễn ra những mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới từ lâu đời. Dân tộc Hmông ở xã Nậm Cắn còn lưu giữ khá nhiều bản sắc văn hoá của tộc người như trang phục, nhà ở, thiết chế truyền thống, tín ngưỡng, văn hoá dân gian, ...

Chương 2

THỰC TRẠNG HÔN NHÂN XUYỀN BIÊN GIỚI

2.1. Đặc điểm hôn nhân và gia đình.

Trong hôn nhân, người Hmông quan niệm lấy vợ, lấy chồng để bổ sung thêm lao động cho gia đình, sinh con để nối dõi. Việc xây dựng gia đình là hết sức quan trọng không chỉ là mục đích duy trì nòi giống, hôn nhân còn nâng cao uy tín và thế lực cho dòng họ, để tăng thêm lực lượng lao động cho gia đình và có chỗ nương tựa lúc tuổi già sức yếu. Theo quan niệm của người Hmông:” *Trai 16 tuổi ước có đàn bà, gái 30 tuổi ước có con trai đỡ đàn*” [27 tr.27], nhà nào có con cái lớn hơn chưa có vợ có chồng và phụ nữ Hmông 40 tuổi mà chưa có gia đình sẽ bị cộng đồng chê cười”[27]. Vì thế, tuổi kết hôn của người Hmông tương đối sớm, đối với con trai thường ở độ tuổi 13- 15 và nữ thường ở độ tuổi 15- 17. cũng vì lí do tăng thêm sức lao động nên có nhiều cặp vợ chồng tuổi của chồng ít hơn nhiều so với tuổi của vợ (*phụ lục ảnh 3*).

Hôn nhân của người Hmông theo chế độ phụ hệ với đặc trưng dòng họ rõ nét. Người con trai Hmông thường đóng vai trò chủ động đi tìm vợ còn con gái thường bị động theo yêu cầu của người con trai hoặc sự sắp đặt của cha mẹ. Theo quan niệm truyền thống của người Hmông, nội hôn tộc người và ngoại hôn dòng họ là nguyên tắc bất di bất dịch trong hôn nhân. Người Hmông họ kiêng kị kết hôn trong cùng một dòng họ. Những người cùng một *Xênh*, cùng thờ một *Dờ công* dù xa đến mấy đời cũng không được phép lấy nhau. Vì vậy trước khi kết hôn người trong gia đình phải tìm hiểu rất kỹ, hỏi ý kiến của trưởng họ cùng anh em họ hàng để tránh những trường hợp đáng tiếc xảy ra lấy nhau trong nội hôn dòng họ.

Trong hôn nhân người Hmông để thành vợ thành chồng phải trải qua nhiều nghi lễ nghi thức mang đặc trưng văn hoá riêng trong đó, tục kéo vợ là khâu khá quan trọng trong hôn nhân người Hmông. Theo quan niệm của

người Hmông, thanh niên có “bắt vợ” mới chứng tỏ được sự mưu trí dũng cảm của mình và thật lòng với người yêu. Bắt vợ là thử thách cuối cùng để trai gái trở thành vợ chồng của nhau. Nếu cả cô gái lẫn chàng trai đều yêu nhau, chàng trai không “bắt vợ” thì chứng tỏ chàng trai đó không có tình cảm và không xứng với cô gái, bắt vợ cũng trở thành chuẩn mực nâng cao giá trị của người con gái[90]. Bên cạnh những ý nghĩa tốt đẹp của tục bắt vợ, ở một khía cạnh khác người con gái bị người con trai bắt không đồng ý, không có tình cảm phải làm lễ “nhập môn” buộc phải làm vợ của nhau thì cuộc sống vợ chồng sẽ gặp nhiều khó khăn và không có hạnh phúc. Người phụ nữ Hmông ít được tiếp xúc xã hội, ít bộc lộ tình cảm, cam chịu. Vì vậy họ trở thành nạn nhân của những cuộc buôn bán phụ nữ qua biên giới. Nhiều phụ nữ bị dụ dỗ qua biên giới bị ép buộc kết hôn khi lấy chồng, có con liên lạc về bố mẹ mới biết con mình bị bắt cóc [25]. Những mặt tích cực mang những đặc trưng văn hóa tiêu biểu của tộc người Hmông trong tục kéo vợ cho đến hiện nay vẫn tồn tại và phát triển trở thành những nét đẹp văn hoá biên giới trong những dịp năm mới và làm khăng khít thêm mối quan hệ tộc người xuyên biên giới.

Đối với người Hmông ở xã Nậm Cắn, do địa bàn cư trú ở vùng sâu, vùng xa, biên giới nên việc tiếp xúc với bên ngoài của người Hmông, nhất là đối với phụ nữ rất hạn chế. Con gái lớn lên chỉ lo làm nương, đi lấy chồng và chăm sóc cho gia đình. Do vậy, cho đến nay, tiêu chí để chọn dâu người Hmông ở xã Nậm Cắn là: *“Người con gái đẹp phải là người biết khâu vá đẹp, biết làm nương giỏi và biết đẻ nhiều con”* điều này chứng tỏ người Hmông chọn vợ không phải là chọn hình thức, dáng người, hay tuổi tác mà điều qua trọng chính là sức khỏe, và sự khéo léo đảm đang của người phụ nữ, người sẽ quán xuyến công việc nội trợ trong gia đình.

Trước đây, việc chọn vợ, tìm vợ là công việc của bố mẹ, sau khi lấy vợ rồi thì mới biết yêu. Nếu có thích, có yêu một người nào đó thì cũng nhất thiết phải nghe theo quyết định của bố mẹ.” *Lấy vợ để về nó còn làm nương, biết*

thêu váy áo, giúp đỡ bố mẹ mình. Vì thế mình để cho bố mẹ đi chọn vợ, mình không biết chọn thế nào đâu” (Lầu Quây Lây, bản Trường Sơn). Nhưng hiện nay, thanh niên Hmông đã có nhiều thay đổi về nhận thức đặc biệt đối với người được đi học có chút kiến thức và có sự thay đổi về nhận thức xã hội, họ thường tự chủ khi tìm bạn đời, sau đó mới về thuyết phục cha mẹ cho cưới. Phần lớn các cuộc kết hôn của người Hmông ở xã Nậm Cắn vẫn thực hiện theo nghi lễ “kéo vợ” truyền thống. Nam thanh niên người Hmông ở Nậm Cắn có thể tự do tìm hiểu bạn đời là các thiếu nữ Hmông ở các xã lân cận, thậm chí đi sang sâu vào trong các cộng đồng của người Hmông ở huyện Nọng Hét của tỉnh Xiêng Khoảng để tìm được người bạn đời ưng ý.

Với những quy định của phong tục tập quán trong hôn nhân, việc tìm vợ của nam thanh niên người Hmông ở các xã biên giới như Nậm Cắn không phụ thuộc vào đường biên giới quốc gia. Điều quan trọng đối với họ là tìm người con gái không cùng dòng họ, cùng tộc người và có những điểm tâm đầu ý hợp như họ mong muốn. Do vậy, với đặc trưng văn hoá của người Hmông thì hôn nhân xuyên biên giới là hiện tượng xảy ra bình thường đối với họ và đã có từ lâu đời. Hôn nhân xuyên biên giới tồn tại song song đối với mối quan hệ tộc người. Theo quan niệm truyền thống của người Hmông mối quan hệ đồng tộc không phụ thuộc vào khoảng cách địa lý. Người Hmông dù ở nơi nào nếu cùng thờ chung một ma, sắp đồ thờ cùng một kiểu đều là anh em. Mối quan hệ cố kết tộc người xuyên quốc gia thể hiện qua việc cư trú, cưới xin, tang ma; cũng như giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn đã được hình thành và phát triển khiến cho cộng đồng Hmông hai bên biên giới trở thành một khối thống nhất từ những năm chiến tranh gian khổ chống kẻ thù chung của hai nước Việt Nam và Lào và cho đến hiện nay vẫn còn duy trì và củng cố mạnh mẽ. Hôn nhân xuyên biên giới là một trong những nhân tố chủ yếu gắn kết các gia đình dòng họ người Hmông thành đại gia đình rộng lớn do mỗi

quan hệ thông gia giữa hai họ trở thành mạng lưới xã hội lớn trong việc buôn bán trao đổi hàng hoá, quan hệ kinh tế bền vững.

Hôn nhân xuyên biên giới mang những đặc trưng riêng ở vùng biên nhưng do điều kiện không cho phép nên người viết không khảo sát ở khu vực bên kia biên giới mà chỉ khảo sát tại địa bàn xã Nậm Cắn đối với đối tượng nghiên cứu là những cặp vợ chồng người Hmông Việt- Lào sống tại địa bàn cùng những quan niệm của họ về hôn nhân cùng thực trạng xảy ra trong đời sống hàng ngày của họ hiện nay mà thôi. Qua khảo sát có thể nhận ra quan niệm về hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông trước kia đã khác nhiều với quan niệm hiện nay. Phần nhiều nghi lễ rườm rà bị xoá bỏ, độ tuổi kết hôn cao hơn, trình độ văn hoá của con người tại đây được nâng cao hơn. Bên cạnh đó những phong tục mang ý nghĩa văn hoá đặc trưng của tộc người, mang ý nghĩa tiến bộ được gìn giữ từ đời này sang đời khác tồn tại bền vững cùng thời gian.

2.2. Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới

2.2.1. Thực trạng về các cuộc hôn nhân

Hôn nhân xuyên biên giới nói chung và hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông xã Nậm Cắn huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An nói riêng là đặc thù của các cuộc hôn nhân ở vùng biên giới. Hôn nhân xuyên biên giới có thể xảy ra với những người đồng tộc hoặc khác tộc. Do điều kiện không cho phép tác giả không có điều kiện nghiên cứu phỏng vấn những cặp vợ chồng sinh sống bên kia biên giới nên chỉ giới hạn ở những cặp vợ chồng người Hmông Việt- Lào hiện đang sinh sống tại khu vực nghiên cứu.

Một đặc điểm nổi bật trong các cuộc hôn nhân xuyên biên giới ở xã Nậm Cắn, các cuộc kết hôn xuyên biên giới ở người Hmông là hôn nhân đồng tộc. Chưa có trường hợp kết hôn nào giữa người Hmông với người dân tộc khác. Theo thống kê tại xã Nậm Cắn cho đến tháng 3 năm 2016 có tổng cộng

37 người kết hôn và có con, em kết hôn với người Lào trên tổng số dân cặp vợ chồng người Hmông (Việt- Lào) hiện đang sinh sống tại xã Nậm Cắn. Trong đó có 24 người lấy vợ Lào và 13 người lấy chồng Lào. Tất cả các cuộc hôn nhân này đều không đăng ký kết hôn. Chẳng hạn, trường hợp gia đình ông Lầu Chìa Lồng sinh năm 1932 ở bản Tiễn Tiêu có hai con là Lầu Y Xe sinh năm 1966 và Lầu Y Xía sinh năm 1978 lấy chồng Lào hiện đang không ở địa phương đã từ rất lâu rồi không về thăm gia đình, cưới nhau theo phong tục tập quán không đăng ký kết hôn. Số người Hmông lấy vợ, lấy chồng là người Lào là 35 khẩu chiếm khoảng trên 3% số dân trong xã.

Về lứa tuổi, quan niệm trước kia của người Hmông lấy vợ cho con để tăng thêm nguồn nhân lực cho gia đình nên tuổi kết hôn của người Hmông thường kết hôn sớm hơn so với dân tộc khác. Hiện tượng kết hôn sớm ở Nậm Cắn cũng khá phổ biến, đặc biệt ở lứa tuổi từ 13-15, hiện nay phổ biến ở nhóm tuổi từ 17- 19 tuổi đối với nữ và 18- 20 tuổi đối với nam. Theo đánh giá của Chủ tịch Hội phụ nữ xã Nậm Cắn, tình trạng tảo hôn hiện nay vẫn còn tồn tại nhưng chưa thống kê hết: *‘có những cháu đang đi học bố mẹ cũng bắt về lấy chồng’*.(Theo phỏng vấn của chủ tịch hội phụ nữ xã Nậm Cắn. Tài liệu điền dã của tác giả tháng 3 năm 2016.)

Tập quán tảo hôn đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến việc học tập của các cháu đang độ tuổi đến trường, đặc biệt là đối với trẻ em gái.

Trong số các trường hợp kết hôn xuyên biên giới của người Hmông ở xã Nậm Cắn, thì đã có đến 5 trường hợp dưới 20 tuổi, trong đó có 2 em trai đã bỏ học và bắt vợ ở bên Lào theo mối quan hệ của cha mẹ. Các cặp kết hôn xuyên biên giới còn lại, có 5 trường hợp trên 50 tuổi, còn lại là ở nhóm tuổi từ 30 đến 50 tuổi trên tổng số 37 trường hợp mà Công an xã đã thống kê.

Theo số liệu khảo sát thực địa năm 2015, hiện nay có 5 cặp vợ chồng hôn nhân Việt – Lào hiện đang sống tại các bản Trường Sơn và Tiễn Tiêu của xã Nậm Cắn, 13 cặp vợ chồng đang sống tại huyện Noọng Hét, tỉnh Xiêng

Khoảng của Lào. Trong đó, có 1 trường hợp đã kết hôn và sinh sống tại Lào nhưng hôn nhân thất bại do người chồng thường xuyên hay đánh đập nên người phụ nữ đã ly hôn và quay trở về sống tại Nậm Cắn.

Trong số các trường hợp kết hôn, có 1 trường hợp là con trai cả, 3 trường hợp là con trai thứ; 3 trường hợp là con gái cả, 5 trường hợp là con gái thứ và có 8 trường hợp là anh chị em hay là mẹ của chủ hộ.

Hầu hết những người kết hôn xuyên biên giới đều thông thạo tiếng của cộng đồng tộc người nơi họ đang sinh sống vì kết hôn đồng tộc. Ngoài ra, những trường hợp kết hôn xuyên biên giới ở xã Nậm Cắn đều khá thông thạo cả tiếng Hmông là tiếng mẹ đẻ và tiếng Lào.

Về mức độ liên lạc với gia đình, có nhiều gia đình vẫn liên lạc thường xuyên do hiện nay, hầu hết người Hmông ở Nậm Cắn đã có điện thoại di động. Ngoài ra họ thường xuyên đi thăm thân vào các dịp ngày tết của người Hmông bên Lào hay ngày tết của Việt Nam. Các ngày lễ lớn cũng là dịp để họ đi thăm nhau. Theo kết quả khảo sát, chỉ có 2 trường hợp từ khi sang Lào kết hôn đến nay đã 5 năm chưa lần nào về thăm và gia đình không có thông tin gì về họ.

Trong số những người kết hôn xuyên biên giới, hầu hết là những gia đình đã sinh sống ở Nậm Cắn từ lâu đời và có quan hệ mật thiết với gia đình, người thân của họ ở bên Lào. Chỉ có vài trường hợp mới di cư đến trong khoảng 5 năm trở lại đây, trong đó có 1 trường hợp di cư tự do từ Lào sang.

2.2.2. Môi trường và hoàn cảnh dẫn đến hôn nhân.

Khi đưa ra một số hoàn cảnh làm quen, nảy sinh tình cảm như đi chơi, đi chợ, buôn bán làm ăn, mai mối... thì những người được phỏng vấn cho biết yếu tố làm quen nhân đi chơi, đi chợ chiếm số đông, đứng thứ hai là do quan hệ làm ăn buôn bán bên kia biên giới, còn buôn bán người thì không có (*phụ lục ảnh 4, 5, 7*).

Thời gian tìm hiểu trước hôn nhân, thì hầu hết các trường hợp kết hôn xuyên biên giới đều không có thời gian tìm hiểu nhau trước khi kết hôn, có thì rất ngắn chỉ kéo dài từ 1 đến 3 tháng là cưới. Rất ít trường hợp tìm hiểu nhau trên 10 tháng đến 12 tháng. Cũng từ kết quả này cho thấy, tình huống gặp dẫn tới hôn nhân của các cặp kết hôn xuyên biên giới chủ yếu quen biết nhau từ việc đi thăm hay giúp đỡ người thân. Tuy nhiên, tỷ lệ người quen biết nhau do đi chơi tết, chơi chợ chiếm tỷ lệ cao nhất (45%). Các lý do khác như đi buôn bán, làm thuê chỉ chiếm 9, 3% và mai mối, giới thiệu là 10%. Do vậy, có tới 82, 5% các cuộc hôn nhân là do tự tìm hiểu và có sự ưng thuận trước khi kết hôn. Chỉ có 5,2% trường hợp kết hôn của người Hmông ở xã Nậm Cắn là do sắp xếp, hứa hôn trong đó, chủ yếu là sự sắp xếp, ép buộc của cha mẹ.

Theo lẽ tự nhiên, con trai lớn tìm bạn đời và con gái lớn trong nhà cha mẹ muốn tìm nơi chôn dựng vợ gả chồng cho con. Do đặc điểm cư trú cận biên cộng với tính cố kết tộc người khá mạnh. Bên cạnh đó chính sách biên giới của hai nước cũng tạo thuận lợi cho việc bà con thân tộc đi lại trao đổi buôn bán thăm thân nên tình huống gặp gỡ vợ/ chồng của các cặp hôn nhân xuyên biên giới cũng phong phú hơn. Sau khi tiến hành điều tra khảo sát thì thấy có các tình huống như bảng sau:

Bảng 2.1: Tình huống gặp gỡ của các cặp hôn nhân xuyên biên giới

Tình huống gặp vợ/ chồng của chủ hộ	%	Trường hợp
Đi thăm giúp đỡ người thân	2, 7	1
Đi chơi/ đi chợ	45, 9	17
Đi buôn bán làm thuê	13, 5	2
Giao lưu văn hoá lễ hội	21, 6	8
Được giới thiệu mai mối	10, 8	4
Bị bắt cóc lừa bán	0	0
Người cùng làng/bạn học	0	0

Tình huống gặp vợ/ chồng của chủ hộ	%	Trường hợp
Khác	5, 4	2
Không biết	8, 1	3
Tổng cộng	100	37

(Nguồn: Đề tài KX01-21,11-15)

Lý do chính dẫn tới các cuộc hôn nhân là vì tình yêu. Trong quá trình nghiên cứu phỏng vấn một số trường hợp đang sống tại khu vực nghiên cứu có 19 trường hợp là vì tình yêu quyết định đi tới hôn nhân. Ngoài ra, có 11 trường hợp là có mong muốn ổn định gia đình, lấy vợ lấy chồng để có người cùng làm ăn, cùng làm chỗ dựa cho nhau và về đời sống và tình cảm, tinh thần.

So sánh sự khác biệt trong môi trường làm quen thì thấy tỷ lệ làm quen trong các dịp lễ hội của hôn nhân nội địa cao hơn hôn nhân xuyên biên giới trong khi đó làm quen do quan hệ làm ăn buôn bán ở hôn nhân xuyên biên giới cao hơn nội địa.

Bảng 2.2: Hoàn cảnh dẫn tới hôn nhân của các hộ người Hmông xã Nậm Cắn (phụ lục ảnh 4, 5, 7)

	Số lượng	Tỷ lệ %
Đi thăm/ giúp đỡ người thân	6	6, 2
Đi chơi, đi chợ	46	47, 4
Đi buôn bán, làm thuê	9	9, 3
Giao lưu văn hóa, kết nghĩa	4	4, 1
Được giới thiệu, mai mối	11	11, 3
Bị bắt cóc, lừa bán	1	1, 0
Người cùng làng, bạn học	18	18, 6
Khác	2	2, 1
Tổng cộng	97	100, 0

(Nguồn: Đề tài KX01-21,11-15)

Số liệu khảo sát trên cho thấy, từ tập quán đi chơi chợ, đi thăm thân và qua mai mối là bối cảnh chủ yếu dẫn tới các cuộc hôn nhân của người Hmông. So sánh giữa các cuộc hôn nhân xuyên biên giới và hôn nhân của người Hmông ở trong nội địa không có nhiều khác biệt. Tỷ lệ các cặp hôn nhân quen biết và tìm hiểu nhau từ các buổi chơi chợ, đi chơi thăm bạn là chủ yếu. Ngoài ra, xuất hiện một số hoàn cảnh mới như buôn bán, làm thuê hay giao lưu văn nghệ giữa các bản kết nghĩa cũng là bối cảnh dẫn tới các cuộc hôn nhân.

2.2.3. Quyết định hôn nhân

Trước đây, chuyện lấy vợ lấy chồng do bố mẹ quyết định vì nhu cầu bổ sung nguồn lực lao động cho gia đình, con cái ít được tham gia và ra quyết định. Đây cũng là một trong những đặc trưng văn hoá Hmông, nam nữ Hmông lập gia đình từ rất sớm, từ 13-14 tuổi, ở độ tuổi chưa nhận thức được nghĩa vụ trong gia đình, việc tìm vợ, chọn vợ là việc của bố mẹ. Nếu có thích có yêu một người cũng phải theo quyết định của bố mẹ. Ngày nay, thanh niên Hmông có nhiều thay đổi trong nhận thức, đặc biệt là đối với những người được đi học, họ thường tìm người yêu sau đó về thuyết phục bố mẹ cho cưới. Cũng vì thay đổi nhận thức nên hiện nay trong cộng đồng người Hmông nạn tảo hôn cũng ít dần không còn như trước. Người quyết định hôn nhân hiện nay có một nửa cuộc hôn nhân là do con cái quyết định có hỏi ý kiến cha mẹ (50, 8%) trong đó nhóm hôn nhân xuyên biên giới chiếm 25,7%. Con cái quyết định hoàn toàn chiếm tỷ lệ cao thứ hai những nhóm hôn nhân xuyên biên giới chiếm tỷ lệ thấp hơn.

Khảo sát số liệu người quyết định hôn nhân theo lứa tuổi ta thấy, ngày nay tỷ lệ tự quyết hôn nhân với lứa tuổi dưới 40 cao hơn trước. Rõ ràng theo thời gian, hôn nhân tiến bộ cũng đã tác động đến những vùng sâu vùng xa khi

tỷ lệ các cuộc hôn nhân tự quyết cao. Kể cả hôn nhân có hỏi ý kiến cha mẹ chứ cha mẹ hiện nay không còn quyền quyết định hoàn toàn như trước kia.

Các cuộc hôn nhân của người Hmông nói chung và hôn nhân xuyên biên giới tại khu vực nghiên cứu nói riêng, vai trò của ông mỗi bà mỗi vẫn chiếm vị trí quan trọng nhưng ở mỗi địa phương vai trò này lại mang những sắc thái khác nhau. Nếu như ở khu vực biên giới Việt – Trung ông mỗi/ bà mỗi có thể là những người kết hôn với người nước ngoài từ trước trong quá trình thăm thân về quê cũ họ đã lựa chọn là người mai mối trung gian cho các cuộc hôn nhân hiện đại. Trong mối quan hệ này thanh niên tự nguyện hay không tự nguyện có thể bị ép buộc với sự sắp đặt của gia đình và ông mỗi/ bà mỗi. Còn khu vực biên giới Việt-Lào vai trò của ông/bà mỗi mang ý nghĩa tượng trưng là phần nhiều, tình huống dẫn đến hôn nhân chủ yếu là đi chơi chợ 45.9%, qua giao lưu văn hoá 21, 6% Khác với lí do kết hôn đã nêu ở trên, kết hôn xuyên biên giới do mai mối thường được quyết định bởi cha mẹ hay những người trên trong gia đình, thường rơi vào nhóm tuổi từ 50 tuổi trở lên phần lớn kết hôn sớm (tảo hôn). Trong trường hợp này thường rơi vào nguyên nhân lấy vợ/ lấy chồng để tăng thêm sức lao động cho nhà và vợ hơn tuổi chồng chiếm đa số. Điều đáng nói ở đây là hôn nhân xuyên giới của người Hmông số người bị lừa bán sang biên giới không nhiều như ở các dân tộc khác. Ngoài số bị lừa bán thì lấy chồng vì chỗ dựa kinh tế, để ổn định gia đình là những lý do chính. Còn phía nam giới người Hmông lí do lấy vợ để ổn định gia đình, tăng thêm sức lao động có tỷ lệ cao hơn nữ giới. Tỷ lệ lấy nhau do tình yêu và lấy nhau để lấy chỗ dựa cao hơn nam giới. Điều này cũng xuất phát từ đặc tính gia trưởng, phụ quyền của tộc người Hmông từ xưa cho đến nay vẫn còn lưu lại, người chồng là người quyết định mọi chuyện của gia đình còn người vợ chỉ là người phụ thuộc.

Về quyền quyết định hôn nhân hiện nay, tỷ lệ con cái quyết định và hỏi ý kiến cha mẹ, chiếm phần đông đến hơn một nửa, đứng thứ hai là quyết định hoàn toàn do con cái. Theo thời gian, cùng với sự phát triển của xã hội hôn nhân tiến bộ cũng đã tác động đến vùng sâu vùng xa chủ yếu tác động lên nhóm tuổi trên dưới 40 chiếm đại đa số và có chiều hướng gia tăng mạnh, nhận thức về hôn nhân cũng khác trước nhiều do có sự giao lưu và tiếp biến văn hoá hiện nay. Bên cạnh đó cũng phải kể đến tác động của việc nâng cao trình độ dân trí hiểu biết hơn trước kia. Thanh niên trai gái, nhất là con gái không còn bị lệ thuộc vào gia đình. Cũng vì lí do hôn nhân tự nguyện nên cũng dẫn đến tỷ lệ kết hôn không gia thú ngày càng nhiều hơn vì trai gái có cơ hội gặp gỡ nhau thường xuyên trong các dịp lễ hội tết năm mới của cả hai nước Việt Nam – Lào.

Độ tuổi kết hôn qua báo cáo của hội phụ nữ xã Nậm Cắn cho thấy, số tuổi kết hôn của người chồng là người Việt Nam nhiều tuổi nhất hiện nay là ông Lầu Chùa Lồng sinh năm 1932, gia đình ông có 2 con là Lầu Y Xe sinh năm 1966 và Lầu Y Xía sinh năm 1978 đã kết hôn với người Lào và hiện ở trên đất Lào. Trẻ nhất là Xồng Y Bi sinh năm 1995 người Lào vợ anh Hờ Bá Mai sinh năm 1989 hiện đang sinh sống ở khu vực nghiên cứu. Qua thống kê trên cho thấy hiện nay số tuổi kết hôn của người Hmông ngày một tăng lên so với trước kia và số tuổi vợ hơn chồng cũng không còn nhiều, điều này chứng tỏ có những biến đổi trong kết hôn xuyên biên giới trong những năm gần đây, và điều đó cũng có thể nhận định rằng quyền quyết định kết hôn không còn do bố mẹ sắp đặt mà tự chủ thể quyết định.

2.2.4. Nghi lễ trong hôn nhân

Nghi lễ trong hôn nhân xuyên biên giới ở xã Nậm Cắn được tổ chức theo các nghi lễ truyền thống của người Hmông. Các bước nghi lễ của các cuộc hôn nhân xuyên biên giới về cơ bản được tổ chức giống như các cuộc

hôn nhân của người Hmông ở trong nội địa tuy có giản lược một số nghi thức giữa nhà trai và nhà gái trong thủ tục đưa dâu và đón dâu.

Khi nam nữ tìm hiểu và quyết định đi tới hôn nhân, người nam và người nữ hẹn nhau cùng đi chơi chợ và làm theo thủ tục “kéo vợ”. Trong trường hợp người con gái ở bên Lào, người con trai một mình đi sang bên bản của người con gái, tìm nơi ngủ trọ và cũng hẹn với người con gái và làm các động tác “kéo vợ” về bên Việt Nam để làm các nghi thức tiếp theo của hôn nhân.

Sau khi người con gái về làm thủ tục nhập ma nhà trai, nhà trai cử người đi báo tin cho nhà gái. Do hoàn cảnh ở xa nên nhà trai có thể mang theo các lễ vật để làm lễ cưới luôn. Tùy theo hoàn cảnh, nhà trai và nhà gái có thể tổ chức đám cưới ngay sau khi báo với nhà gái hoặc có thể để sau một thời gian theo thỏa thuận với nhà gái.

Sau 3 ngày kể từ khi cô gái bước vào nhà chồng, nhà trai làm lễ nhập ma cho cô gái, chính thức nhận cô gái là con dâu trong gia đình. Nghi lễ trình ma nhà có sự chứng kiến của gia đình, họ hàng và các bà cô phía nhà trai.

Do điều kiện ở xa, hầu hết các cuộc hôn nhân xuyên biên giới của các cô gái người Hmông Lào sang làm dâu ở phía Việt Nam thực hiện đám cưới riêng ở nhà gái và không có lễ đón dâu. Nhà trai cử đại diện đến nhà gái để thực hiện các nghi lễ, bàn bạc thống nhất việc đưa cô dâu về nhà chồng. Đại diện nhà trai báo cáo với nhà gái về những lễ vật và trao số tiền của nhà trai cho nhà gái. Các nghi lễ hát mời rượu, hát trao lễ vật cưới và hát xin đón dâu của người Hmông trắng được thực hiện đúng theo nghi thức truyền thống. Khi đến giờ đẹp, nhà gái tổ chức đưa cô dâu về nhà chồng nhưng chỉ đi hết địa phận của bản mà không đi theo nhà trai đến biên giới.

Khi cô dâu về nhà chồng, chỉ có một số người bạn thân đi cùng, có thể là bạn trai hoặc bạn gái. Các bạn của cô dâu giúp cô dâu mang theo các đồ cá nhân và quà cưới của nhà gái. Cô dâu và chú rể mới cưới có thể về thăm bố

mẹ của cô dâu nhưng phải chờ sau khi làm lễ gọi hôn, nhập ma cho cô dâu ở nhà chồng. Các nghi lễ cúng ma nhà, cúng vía cho cô dâu được thực hiện theo nghi lễ truyền thống của người Hmông.

2.2.5. Thực trạng đăng ký kết hôn

Trong bất cứ nguyên nhân nào, hoàn cảnh nào dẫn tới hôn nhân xuyên biên giới đối với cặp kết hôn xuyên biên giới, khái niệm về các thủ tục pháp lý hầu như không cần thiết, có đến 10% các cặp kết hôn được hỏi đều trả lời không biết có những thủ tục này và trình tự làm như thế nào. Một số được hỏi thì trả lời không cần thiết và vì lí do khó khăn trong kinh phí đi lại nên không làm. Thực trạng này liên quan đến trình độ dân trí và cách quản lý của bộ máy hành chính xã huyện.

Theo quan niệm về đăng ký kết hôn của người Hmông xã Nậm Cắn: *“hai bên gia đình cho làm lễ cưới là thành vợ thành chồng rồi cần chi phải đăng ký kết hôn”* chính vì nhận thức lệch lạc như vậy nên những gia đình người Hmong (Việt- Lào) phải chịu nhiều thiệt thòi về quyền công dân. Không phải cuộc hôn nhân nào cũng êm ả. Có những người vợ Lào khi về làm dâu đã đồng cam cộng khổ, sinh con đẻ cái, xây dựng gia đình khá giả; nhưng cũng có những người vợ Lào phải chịu ngậm đắng nuốt cay ôm con về nhà mẹ đẻ. Quan niệm này cho đến nay còn phổ biến và cũng gây không ít khó khăn cho công việc quản lý nhân khẩu của chính quyền hai bên biên giới Việt- Lào nói chung và biên giới Nậm Cắn- Nọng Hét nói riêng.

Theo số liệu điều tra trên tại xã Nậm Cắn cho đến thời điểm này có 13 người là dâu trên đất Lào trong số này có 12 người là con của chủ hộ được hỏi còn 1 người là em chủ hộ, còn lại 25 người Lào về làm dâu trên đất Việt và 100% số người này không đăng ký kết hôn, không giấy tờ tùy thân. Số còn lại theo thống kê của công an xã Nậm Cắn hiện đang sinh sống và định cư tại địa bàn xã.

Với quan niệm cổ hữu của người Hmông” *ưng cái bụng là lấy* “ theo thống kê của UBND xã Nậm Cắn thì gần như 100% không đăng ký kết hôn về sống chung như vợ chồng đã nhiều năm. Vậy lí do hầu như các cặp kết hôn xuyên biên giới đều không đăng ký kết hôn, ngoài yếu tố văn hoá tộc người còn lại phần lớn do không biết các thủ tục. Lý do phổ biến thứ hai và do không đủ điều kiện, giấy tờ một số ít do chưa đủ tuổi (tảo hôn). Đối với các trường hợp không đủ giấy tờ chiếm tỷ lệ cao nhất hơn 50%, hiện nay có nhiều cặp hôn nhân xuyên biên giới không giá thú kết hôn cũng đã lâu nhưng vẫn không làm các thủ tục. Cũng có những trường hợp có đủ giấy tờ nhưng khi phỏng vấn họ cho biết là theo quy định phải đi xuống Thành phố Vinh làm mất nhiều thời gian và tiền bạc vả lại thấy không cần thiết nên họ không làm:

“Bây giờ chủ trương chính sách hiệp định của ta và Lào rõ hơn, nhưng cơ bản hai bên lấy nhau theo truyền thống thích là lấy thôi, người ta không đăng ký đâu, một bước là sang bên kia, vì cư dân hai bên biên giới có mối quan hệ thân tộc với nhau”(Phỏng vấn cán bộ phụ nữ xã Nậm Cắn).

Qua khảo sát trên có thể thấy việc tiến hành các thủ tục đăng ký kết hôn cho người nước ngoài tại xã Nậm Cắn còn nhiều bất cập và rào cản lớn. Nguyên nhân xuất phát cả phía cơ quan quản lý lẫn từ phía người dân. Vấn đề tuyên truyền nâng cao nhận thức về pháp luật của cơ quan xã chưa được chú ý, người dân không được tư vấn hướng dẫn về các thủ tục cần thiết khi đăng ký kết hôn dẫn đến những thiệt thòi trong cuộc sống.

Một lý do khác là, phần lớn người Hmông ở bên Lào cũng ở vùng sâu vùng xa hẻo lánh nên nhận thức của họ cũng hạn hẹp, trình độ học vấn thấp nên khi tuyên truyền các chủ trương chính sách của nhà nước đến người dân rất khó khăn. Điều quan trọng nhất là người phụ nữ lấy chồng bên kia biên giới, hầu hết họ đều không đăng ký kết hôn, không giấy tờ tùy thân, kết hôn chỉ trước sự chứng kiến của họ hàng, theo phong tục tập quán.

Theo quan niệm về đăng ký kết hôn của người Hmông xã Nậm Cắn: *“hai bên gia đình cho làm lễ cưới là thành vợ thành chồng rồi cần chi phải đăng ký kết hôn”* chính vì nhận thức lệch lạc như vậy nên những gia đình Việt- Lào phải chịu nhiều thiệt thòi về quyền công dân. Không phải cuộc hôn nhân nào cũng êm ấm. Có những người vợ Lào khi về làm dâu đã đồng cam cộng khổ, sinh con đẻ cái, xây dựng gia đình khá giả. Nhưng cũng có những người vợ Lào phải chịu đựng khi gặp phải người chồng vũ phu, lười lao động, nghiện rượu, nghiện thuốc phiện...., mặc dù *“nhiều lần cán bộ xã đến tận nhà tuyên truyền động viên những cặp vợ chồng Việt- Lào ra UBND xã đăng ký kết hôn nhưng họ không chịu đi viện có lý do bận sang Lào làm ăn, hay ốm đau nên cũng rất khó bắt buộc”* (theo phỏng vấn của Hội trưởng hội phụ nữ xã Nậm Cắn huyện Kỳ Sơn. 2015).

Hôn nhân xuyên biên giới với những đặc trưng văn hoá tộc người tại khu vực biên giới Nậm Cắn- Nọng Hét cho đến nay vẫn tiếp tục diễn ra có xu hướng gia tăng. Hôn nhân gia tăng theo cả hai chiều hướng người Hmông Việt Nam sang Lào với mục đích buôn bán làm ăn, kết hôn và định cư lại bên Lào và khá nhiều đàn ông Hmông ở Việt Nam sang tìm vợ là người Lào. Hầu hết các cuộc hôn nhân này đều bất hợp pháp không báo cáo với chính quyền. Tình trạng này cũng một phần nào đó ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự hai quốc gia, khó cho vấn đề quản lý nhân khẩu, tạo cơ hội cho kẻ xấu lợi dụng làm tổn hại an ninh quốc gia.

Nhằm giảm bớt tiến tới loại bỏ tình trạng này đòi hỏi các cơ quan nhà nước đẩy mạnh công tác tuyên truyền tư vấn, giảm thiểu các thủ tục không cần thiết tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc hoàn thiện hồ sơ pháp lý. Một mặt dễ dàng cho sự quản lý của nhà nước, một mặt bà con dân bản hiểu được các chủ trương và có điều kiện hưởng các chính sách của chính phủ đối

với đồng bào dân tộc vùng sâu vùng xa cải thiện đời sống thoát nghèo cho vùng dân tộc thiểu số khu vực biên giới.

2.2.6. Thực trạng về đời sống sau khi kết hôn

Sau khi kết hôn, các cặp vợ chồng kết hôn xuyên biên giới thường sống với cha mẹ của chú rể. Có 5 cặp vợ chồng trẻ tách sống riêng sau 1 năm kết hôn, còn lại vẫn ở chung với bố mẹ chồng cho tới khi có con hoặc có đủ điều kiện mới tách ra ở riêng.

Theo số liệu khảo sát, hầu hết các cặp vợ chồng sinh 3- 4 con. Có 5 trường hợp sinh 5 con trở lên. Hầu hết những người tham gia phỏng vấn cho rằng, họ không gặp khó khăn trong cuộc sống của họ. Nếu có chỉ là lý do kinh tế. Các lý do khác về quan hệ gia đình, quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng không có gì làm ảnh hưởng đến cuộc sống của họ.

Trong số những trường hợp kết hôn xuyên biên giới được phỏng vấn, có 6 trường hợp từ chối trả lời về câu hỏi có xảy ra cãi nhau giữa vợ và chồng trong 12 tháng qua hay không. 7 trường hợp cho là vài lần trong 1 tuần, 14 trường hợp có vài lần trong 1 tháng và 8 trường hợp là vài lần trong 1 năm. Trong mối quan hệ vợ chồng, không có trường hợp nào ngăn cấm vợ hoặc chồng không được gặp gỡ bạn bè hay trở về bên kia biên giới thăm người thân.

Theo nghiên cứu tìm hiểu thì tại xã Nậm Cắn, phần lớn người Hmông Lào sang Việt Nam định cư xây dựng gia đình đều là phụ nữ. Dựa trên những đặc trưng tính cách của người Hmông, người phụ nữ ít tiếp xúc bên ngoài chỉ ở nhà lo việc nội trợ, nương rẫy. Kể cả kết hôn vì tình yêu nhưng người phụ nữ vẫn ở thế bị động, “bị bắt” về Việt Nam làm dâu. Nếu như xét trong khía cạnh văn hoá tộc người, do kết hôn trong nội tộc nên người phụ nữ Hmông Lào về làm dâu nhà người Hmông Việt không bị xung đột về văn hoá. Về ngôn ngữ trong gia đình thì người Hmông trong gia đình hay trong cộng đồng của họ họ đều nói tiếng dân tộc họ nên người phụ nữ không

phải chịu tình huống bất đồng về ngôn ngữ như hôn nhân ngoại tộc. Bên cạnh những thuận lợi do kết hôn đồng tộc thì cuộc sống của người phụ nữ sang làm dâu đất Việt cũng có những khó khăn không nhỏ. Do không biết Tiếng Việt nên việc hoà nhập với cộng đồng bên ngoài khó khăn.

Tiểu kết chương 2

Hôn nhân của người Hmông ở Nậm Cắn mang những đặc điểm chung trong hôn nhân và gia đình của người Hmông. Với các mối quan hệ đồng tộc, thân tộc xuyên biên giới khăng kết do tính cố kết cộng đồng mạnh của dân tộc Hmông là cơ hội cho hôn nhân xuyên biên giới phát triển và tồn tại nhiều năm qua ở xã Nậm Cắn. Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới hiện nay tại khu vực nghiên cứu cũng có những đặc trưng khác biệt với các khu vực khác. Hôn nhân xuyên biên giới ở đây phần lớn được xây dựng trên cơ sở tình yêu. Môi trường làm quen của thanh niên khu vực này thường là dịp năm mới, lễ hội và các phiên chợ biên giới. Về độ tuổi kết hôn hiện nay cũng có phần cao hơn trước nên tình trạng tảo hôn có xu hướng giảm. Tệ nạn buôn bán phụ nữ xuyên biên giới Việt Nam - Lào ở địa bàn xã Nậm Cắn hầu như không có nhưng cũng đã xuất hiện một vài trường hợp đưa phụ nữ, trẻ em lừa bán sang Trung Quốc lấy chồng. Một hiện tượng khá phổ biến ở khu vực biên giới này là việc di cư lao động, buôn bán tự do qua lại biên giới. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới xu hướng kết hôn xuyên biên giới của người Hmông vẫn tăng lên trong những năm gần đây.

Do địa bàn nghiên cứu ở bên phía Việt Nam nên các cặp hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông hầu hết là trong trường hợp phụ nữ Hmông Lào sang làm dâu đất Việt. Ngoài những tương đồng về văn hoá sang bên Việt Nam là dâu họ cũng phải đối diện với những khó khăn về sinh kế, hoà nhập cộng đồng chung do bất đồng về ngôn ngữ. Đáng chú ý là hầu hết các cuộc hôn nhân xuyên biên giới xảy ra ở khu vực này từ trước đến nay đều không có giấy giá thú, điều này cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của các cặp vợ chồng kết hôn xuyên biên giới.

Chương 3

NHỮNG TÁC ĐỘNG QUA LẠI VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI HÔN NHÂN XUYÊN BIÊN GIỚI

3.1. Các yếu tố tác động

3.1.1. Đặc điểm văn hoá xã hội

- Quan hệ gia đình- dòng họ

Quan hệ dòng họ của dân tộc Hmông khá chặt chẽ dù sinh sống ở bất cứ đâu cũng nhận ra nhau qua cách nhận biết dòng họ như tên dòng họ, tín ngưỡng dòng họ. Cơ hội thăm hỏi những người đồng tộc bên kia biên giới tại Nậm Cắn- Nậm Càn dễ dàng hơn khu vực biên giới phía Bắc. *Người dân ở đây qua lại biên giới bằng giấy thông hành do công an huyện cấp trong vòng 1 tuần* theo lời chia sẻ của cán bộ biên phòng Nậm Cắn. Cơ hội gặp gỡ của cư dân hai bên biên giới như nghiên cứu của Lý Hành Sơn và Trần Thị Mai Lan năm 2013-2014 chỉ ra rằng các lễ hội truyền thống của người Hmông chính là cơ hội cho người Hmông có thể thăm thân hai bên biên giới, tạo mối quan hệ xuyên quốc gia trong nội bộ tộc người. Tại khu vực nghiên cứu, người Hmông ở biên giới Nậm Cắn chỉ ăn tết nguyên đán, người Hmông Lào vừa ăn tết Hmông, tổ chức vào đầu tháng chạp hàng năm, vừa ăn tết Lào song trong mỗi dịp lễ tết dù ở Lào hay Việt Nam người Hmông đều qua lại đường biên để cùng đón tết. Những người có quan hệ thân tộc thì phải có mặt đầy đủ còn những người do quen biết hoặc kết nghĩa đều được nhận lời mời... đây là dịp để trai gái người Hmông hai bên có cơ hội gặp mặt và kết duyên vợ chồng [56].

- Đặc điểm sinh kế tộc người

Bên cạnh các ảnh hưởng của văn hoá tộc người, hôn nhân xuyên biên giới khu vực nghiên cứu còn bị tác động của lối sống du canh du cư. Nguyên nhân của cuộc sống này bắt nguồn từ hai lí do. Thứ nhất, do sự cấu kết dòng họ bền chặt, người dân nơi này có liên hệ dòng tộc với người nơi khác. Như ta

đã biết lịch sử người Hmông là lịch sử gắn liền với cuộc sống thiên di từ vùng này sang vùng khác nhưng cái khác biệt của tộc người này là thiên di không hoàn toàn có nghĩa là có một số thành viên ra đi khỏi vùng đất đang sinh sống nhưng vẫn có một số thành viên ở lại nên cấu kết tộc người của họ vững vàng. Chính vì vậy việc sang bên kia biên giới canh tác đất đai đối với họ như đi từ bản này sang bản khác mà thôi. Thứ hai, do sức ép về dân số dẫn đến sự thu hẹp quỹ đất. Hình thức luân canh của họ không còn phù hợp. Trong khi đó bên kia biên giới (Lào) đất rộng người thưa, đất đai màu mỡ phù hợp với hình thức canh tác của họ cho nên mặc dù đã có những quy định cấm công dân bên này sang bên kia khai hoang làm rẫy nhưng hiện tượng này hàng ngày vẫn xảy ra vượt qua sự quản lý của chính quyền hai bên. Theo đặc thù của địa hình vùng nhiều núi cao và rừng rậm, hai bên biên giới người dân đều qua lại bằng các lối mòn, đường dân sinh nên việc quản lý người dân qua lại hai bên tương đối khó. Lợi dụng những đường mòn dân sinh qua khu vực biên giới, tình trạng buôn lậu trâu bò qua biên giới cũng có cơ hội phát triển. Ngoài việc du canh du cư phát nương làm rẫy ra quan hệ thương mại buôn bán qua biên giới Việt- Lào làm tăng thêm mối quan hệ đồng tộc hai bên biên giới mở rộng mạng lưới xã hội góp phần không nhỏ trong việc phát triển các mối quan hệ hôn nhân qua biên giới giữa người Hmông cư trú bên Lào và người Hmông ở khu vực biên giới Việt Nam. Quan hệ biên mậu qua biên giới đã hình thành chợ cửa khẩu và tại đây cũng diễn ra các hoạt động giao lưu văn hoá tộc người. Qua các buổi đi chợ người dân thường xuyên gặp gỡ thăm hỏi lẫn nhau, nhiều mối tình xuyên biên giới được giao ước và kết duyên tại đây. Mối quan hệ thương mại buôn bán giữa các dân tộc hai bên biên giới càng trở nên tập nập kể từ 2008 khi mà cửa khẩu Nậm Cắn được công nhận là cửa khẩu quốc tế, cư dân hai bên biên giới càng có cơ hội qua lại dễ dàng hơn và các

mặt hàng bán cũng phong phú hơn đây cũng là một trong những cơ hội thúc đẩy hơn nữa các cuộc hôn nhân xuyên biên giới hình thành và phát triển.

Do nơi cư trú của người Hmông xã Nậm Cắn ở khu vực khu vực sát đường biên giữa hai nước, họ không có sự khác biệt về văn hoá, lối sống và ngôn ngữ. Những cuộc hôn nhân xuyên biên giới ở khu vực này thường xuất phát từ tình yêu, người sang làm dâu hoặc làm rể hai bên biên giới không có sự khác biệt về lối sống hay địa lý nên những cuộc hôn nhân này ít khi xảy ra xích mích, bất hoà. Nhưng một điều đáng nói ở đây là những cuộc hôn nhân này thường vì một trong nhiều lí do khác nhau mà họ về chung sống không đăng ký kết hôn theo thủ tục pháp lý của hai nước.

- Đặc điểm ngôn ngữ

Ngôn ngữ là cũng là yếu tố quan trọng tác động đến mức độ thích nghi với cuộc sống mới, vùng đất mới, gia đình mới của người Hmông. Theo đặc trưng của người Hmông nói chung họ coi trọng tiếng mẹ đẻ, họ sử dụng tiếng mẹ đẻ thường xuyên trong gia đình. Ngôn ngữ thường là một trong những đặc trưng quan trọng của yếu tố văn hoá tộc người đồng thời là công cụ giao tiếp cũng như truyền đạt các giá trị văn hoá trong nội tộc người. Người Hmông coi trọng tiếng của dân tộc mình, trong cuộc sống họ sử dụng tiếng mẹ đẻ là chính không nhiều người biết tiếng phổ thông. Nói được tiếng phổ thông phần đông là nam giới, những người thường xuyên giao lưu tiếp xúc với bên ngoài. Biết tiếng phổ thông phần lớn là do lớp trẻ còn người già nhất là phụ nữ thì ít người biết tiếng phổ thông vì họ ít giao tiếp bên ngoài, phụ nữ Hmông phần lớn chỉ ở nhà nội trợ, chăm sóc con cái, những người có cơ hội tiếp xúc với bên ngoài, làm ăn buôn bán chiếm tỷ lệ rất ít trong cộng đồng, đây cũng là đối tượng dễ bị dụ dỗ, là nạn nhân của những vụ buôn người qua biên giới hiện nay.

3.1.2. Bối cảnh phát triển và toàn cầu hóa ở khu vực biên giới xã Nậm Cắn

Hôn nhân xuyên biên giới hiện nay nằm trong mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia. Hiện nay, mối quan hệ này bị chi phối mạnh bởi chính sách của nhà nước, lịch sử, tộc người cũng như các điều kiện kinh tế xã hội khác và đồng thời nó cũng tác động đa chiều và ngược trở lại với khu vực biên giới và an ninh biên giới nơi phát sinh các mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới.

Khu vực xã Nậm Cắn huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An có đường biên giới tiếp giáp với Lào dài 17km, địa hình gồm rừng rậm và đồi núi xen kẽ. Các yếu tố địa hình kết hợp với các yếu tố khác của điều kiện tự nhiên là cơ sở để hình thành các phương thức mưu sinh hay nền kinh tế truyền thống mặc đặc trưng văn hoá và tính cách dân tộc của mỗi vùng. Khu vực biên giới xã Nậm Cắn huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An hầu hết là dân tộc Hmông chiếm đa số khoảng 60% (Tài liệu do UBND huyện Kỳ Sơn cung cấp), còn lại là Khơ Mú, Thái và người Kinh, riêng người Kinh chiếm tỷ lệ rất ít phần lớn là cán bộ được tăng cường dưới xuôi lên. Phương thức sinh kế của phần lớn các tộc người ở đây chủ yếu là làm nương rẫy lấy trồng trọt làm cơ sở kinh tế chính. Nền kinh tế chủ yếu là chăn nuôi nhỏ, trồng trọt sản xuất hái lượm, nền nông nghiệp tự cung tự cấp phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên. Ngoài ra một số hộ gia đình còn làm thêm nghề thủ công như rèn, trồng bông dệt vải những cũng chỉ trong quy mô gia đình. Khu vực này mặc dù có cửa khẩu biên giới thông thương với Lào nhưng lượng tiêu thụ hàng hoá ít, dân cư thưa thớt, trao đổi buôn bán kém phát triển, hệ thống chợ biên giới mỏng, tháng chợ chỉ họp hai phiên, kinh doanh chủ yếu là các hàng nông sản, các nhu yếu phẩm phục vụ đời sống hộ gia đình. Dưới tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, kinh tế Việt Nam đang có những bước chuyển dịch về cơ cấu cây trồng vật nuôi, tạo đà để ổn định lương thực và phát triển các ngành khác.

Đặc biệt dưới tác động của việc mở cửa biên giới, các tộc người đang chịu tác động của các nước láng giềng trong mọi lĩnh vực nhất là sinh kế và biến đổi văn hoá. Hiện nay tại khu vực biên giới Việt Nam - Lào xuất hiện nhiều hiện tượng nhiều hộ gia đình các tộc người sang Lào thuê đất để hình thành vùng chuyên canh trên đất Lào. Một số hộ gia đình người Hmông ở bản Trường Sơn và Tiên Tiêu đã chuyển sang thu mua với số lượng lớn trở thành đầu mối thu gom kinh doanh một số mặt hàng nông sản như ngô, đậu tương, sắn hay trâu bò. Cửa khẩu Nậm Cắn trong vòng khoảng 5 năm trở lại đây đã trở thành một cửa khẩu quốc tế có lượng hàng hóa thông quan tăng mạnh. Một số điểm trung chuyển hàng hóa ở cửa khẩu đã hình thành do người Hmông quản lý. Các hoạt động kinh tế biên mậu này đã góp phần quan trọng tăng cường hơn các mối quan hệ xuyên biên giới của người Hmông, trong đó hình thành thêm nhiều mối quan hệ hôn nhân xuyên biên giới mới.

Bảng 3.1: Tình trạng kinh tế hộ gia đình

Nguồn thu nhập	Số lượng	Tỷ lệ %
Thu nhập từ trồng trọt/ chăn nuôi	95	97, 8
Thu nhập từ kinh doanh/ dịch vụ	25	25, 8
Có thu nhập tiền công từ lao động làm thuê	25	25, 8
Hộ gia đình có kinh doanh, dịch vụ ở bên kia biên giới	12	12, 4
Hộ gia đình có đi làm thuê ở bên kia biên giới	7	7, 2
Hộ có điện thoại di động	89	91, 8
Hộ có xe máy	80	82, 5

(Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài KX02/11-15)

Theo kết quả bảng 3 cho thấy, các hộ gia đình người Hmông ở Nậm Cắn đang có sự chuyển đổi trong phát triển kinh tế hộ gia đình. Từ hoạt động kinh tế truyền thống là sản xuất nông nghiệp, nhiều hộ gia đình người Hmông đã chuyển sang kinh doanh dịch vụ và có thêm nguồn thu nhập từ đi làm thuê

hoặc buôn bán ở bên kia biên giới. Đặc biệt, hầu hết hộ gia đình người Hmông, nhất là trong độ tuổi thanh niên có sử dụng điện thoại di động và xe máy. Đây là những tiện nghi hiện đại trong giao tiếp giúp cho các mối quan hệ xuyên biên giới của người Hmông trở nên gần gũi và chặt chẽ hơn.

Trong xu hướng phát triển hiện nay, nhiều hộ gia đình người Hmông ở Nậm Cắn đã thoát nghèo. Theo số liệu điều tra 97 hộ gia đình người Hmông ở Nậm Cắn, đã có 3 hộ tự đánh giá có điều kiện kinh tế khá giả, 29 hộ ở mức trung bình, 16 hộ ở mức cận nghèo và 49 hộ ở mức hộ nghèo. Như vậy, mặc dù trong bối cảnh chung kinh tế hộ gia đình người Hmông ở Nậm Cắn còn nhiều khó khăn nhưng một số hộ đã thoát khỏi cảnh nghèo đói và bắt đầu vươn lên làm giàu. Đây cũng là một trong những lý do mà nhiều cô gái người Hmông ở Lào thích sang Việt Nam lấy chồng để có cuộc sống ổn định và khá giả hơn.(đề tài KX- 02/11-15)

Đối với người Hmông, tình trạng kết hôn với người đồng tộc ở bên kia biên giới vốn đã xảy ra trong lịch sử nhưng lại trở nên phức tạp trong xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập. Các cuộc kết hôn từ kết quả các mối quan hệ qua lại, làm ăn buôn bán, các mối quan hệ gia đình, họ hàng mật thiết giữa các cộng đồng người cư trú hai bên biên giới. Với quan niệm cho rằng, việc lấy vợ, lấy chồng là người đồng tộc xuyên biên giới đã có từ lâu đời và kết hôn không cần đăng ký kết hôn. Các cặp vợ chồng xuyên biên giới chủ yếu sống với nhau theo phong tục tập quán của dân tộc (*chỉ cần có sự nhất trí và chứng kiến của gia đình và những người có uy tín trong cộng đồng*).

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, hôn nhân xuyên biên giới đang bị tác động mạnh mẽ với xu thế hội nhập và toàn cầu hoá nhưng vẫn giữ được nét riêng của dân tộc. Nhưng bên cạnh đó, nhiều vấn đề xã hội cũng đã nảy sinh bởi các cuộc kết hôn xuyên biên giới như việc quản lý hôn nhân, vấn đề

hỗ trợ pháp lý, vấn đề tội phạm cưỡng ép, lừa bán người có mục đích kết hôn xuyên biên giới...

3.1.3. Chính sách và các quy định của hai nhà nước

Đường biên giới phân định giữa CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào tại xã Nậm Cắn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An dài 17km qua địa hình núi non và rừng rậm. Tại đây có nhiều lối mòn qua bên kia biên giới, hàng ngày người dân thường xuyên qua lại hai bên biên giới qua cửa khẩu quốc tế cũng như các lối mòn dân sinh xuyên rừng vượt ra khỏi tầm kiểm soát của các cơ quan quản lý hai nước. Để đảm bảo tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, cũng như đảm bảo quyền lợi cho người dân sống dọc biên giới hai nước Việt Nam- Lào; tăng cường hiệu lực quản lý về biên giới quốc gia; Xây dựng biên giới hoà bình hữu nghị ổn định lâu dài với các nước láng giềng Chính phủ hai nước Việt Nam và Lào đã có nhiều giải pháp và triển khai nhiều chính sách nhằm đạt được các mục tiêu trên.

- *Chính sách của Việt Nam về kết hôn xuyên biên giới vùng biên giới Lào*

Kết hôn với người nước ngoài ở Việt Nam được quy định trong những văn bản pháp luật sau:

+ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 tại chương IX điều 52, 53, 54. Bản sửa đổi năm 2014 đã dành chương VIII để quy định quyền lợi ích hợp pháp thẩm quyền, thủ tục giải quyết các vụ việc và các vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Vấn đề này cũng được cụ thể hoá bằng hàng loạt văn bản dưới luật sau:

+ Nghị định số 24/2013/NĐ- CPN Ngày 28/9/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

+ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch.

+ Thông tư 02a /2015/TT/BTP ngày 23 tháng 2 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định 126/2014/NĐ-CP. Ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

+ Thông tư 22/2013/TT-BTP ngày 25/02/2005 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định 24/2013/NĐ-CP

+ Chỉ thị số 3/2005/TT-TTg ngày 25/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý nhà nước đối với quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Ngoài ra trong quan hệ quốc tế, Việt Nam cũng đã ký kết nhiều hiệp định tương trợ tư pháp với các nước để giải quyết xung đột pháp luật trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài nói chung và quan hệ hôn nhân và gia đình nói riêng.

Bên cạnh Luật Hôn nhân và gia đình, Luật hộ tịch, Luật quốc tịch cùng các hệ thống văn bản dưới luật về vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài nói chung. Hai nước Việt Nam và Lào cũng có một hệ thống các văn bản, hiệp định trong đó có các điều khoản dành riêng về vấn đề này.

- Chính sách của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Về chính sách đối với người kết hôn xuyên biên giới đối với Việt Nam, Chính phủ Lào đã đạt được nhiều thỏa thuận với Chính phủ Việt Nam trong việc giải quyết quốc tịch đối với người di cư tự do và kết hôn không giá thú theo Thỏa thuận giữa hai Chính phủ Việt Nam - Lào và trên cơ sở Luật pháp của 2 nước.

Thực hiện Hiệp định Quy chế biên giới quốc gia giữa CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào, đồng thời trên tinh thần hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện của hai nước, Chính phủ hai nước đã đi đến ký kết Thỏa thuận về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước vào ngày 08/7/2013. Theo đó, Chính phủ sẽ

xem xét việc nhập quốc tịch, đăng ký hộ tịch cũng như cấp các giấy tờ tùy thân khác cho những người được phép cư trú. Trên cơ sở nguyện vọng của những người di cư tự do, Chính phủ hai nước sẽ xem xét cho phép họ được nhập quốc tịch của nước mà họ đang cư trú, tiến hành các thủ tục để đăng ký hộ tịch và cấp các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật mỗi nước. Chính phủ hai nước thống nhất tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong việc làm thủ tục để được cấp các giấy tờ tùy thân.

Theo quy định của Luật pháp nước CHDCND Lào, các trường hợp kết hôn phải có sự thoả thuận giữa nam và nữ. Theo đó, trách nhiệm của mỗi bên được quy định khá rõ ràng. Kết hôn là một thỏa thuận dân sự theo đó nam và nữ thỏa thuận chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và nuôi dạy con cái. Pháp luật của nước CHDCND Lào quy định nguyên tắc một vợ một chồng vì gia đình là tế bào quan trọng nhất của xã hội. Việc kết hôn xác lập các nghĩa vụ giữa vợ chồng với nhau, nghĩa vụ chung thủy, nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Theo Luật số 07/90/APS ngày 29 tháng 11 năm 1990 về hôn nhân và Nghị định của Thủ tướng Chính phủ số 198/PM ngày 19 tháng 12 năm 1994 về hôn nhân giữa công dân Lào với công dân nước ngoài. Điều 2 Nghị định này quy định công dân nước ngoài là người có quốc tịch nước khác đến Lào tạm trú hoặc thường trú để làm việc hoặc tiến hành những hoạt động cụ thể và rời khỏi Lào sau khi kết thúc công việc. Trong thời gian cư trú tại Lào, người đó chịu sự quản lý của Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan hữu quan.

CHDCND Lào là quốc gia láng giềng với Việt Nam và có những mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa hai nước. Đây là tiền đề quan trọng xây dựng nên các mối quan hệ chặt chẽ giữa công dân hai nước, nhất là trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Những quy định về luật pháp giữa 2 nước đã có điểm thống nhất và tương đồng để tiến tới những chương trình hợp tác cùng nhau

giải quyết những vấn đề còn đang đặt ra trong việc công nhận hay hợp pháp hoá các cuộc kết hôn xuyên biên giới.

Phía Lào cũng có những ưu tiên ưu đãi riêng cho Việt Nam dựa trên mối quan hệ truyền thống hữu nghị đặc biệt giữa hai nước từ trước đến nay. Hiệp định quy chế biên giới năm 1990 vẫn đề qua lại giữa hai bên biên giới của cư dân cận biên thông thoáng và có quy chế rõ ràng để xử lý các cư dân vi phạm. Năm 1998 Việt Nam đã ký với Lào Hiệp định tương trợ tư pháp tại điều 3 khoản 1 trong hiệp định các cơ quan tư pháp của hai nước Việt Nam và Lào có trách nhiệm phối hợp với nhau trong vấn đề tư pháp trong đó có vấn đề hôn nhân gia đình. Gần đây nhất ngày 20 tháng 10 năm 2008 Thủ tướng chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành chỉ thị số 31/2008/CT-TTg về việc giải quyết tình trạng di cư tự do, vượt biên trái phép và kết hôn không giá thú ở khu vực biên giới Việt Nam-Lào. Đây là cơ sở pháp lý để giải quyết nhanh chóng vấn đề nhập quốc tịch Việt Nam cho số dân di cư từ Lào sang Việt Nam.

Ngày 08/07/2013 chính phủ hai nước Việt Nam-Lào đã ký kết thoả thuận: *“Thoả thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú vùng biên giới hai nước”*. Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Đề án thực hiện thoả thuận nhằm phối hợp với phía Lào triển khai thực hiện hiệu quả Thoả thuận, tạo khuôn khổ pháp lý cho sự hợp tác giữa Việt Nam và Lào trong việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, tạo điều kiện thuận lợi giúp bà con ổn định cuộc sống, đảm bảo tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống Việt Nam Lào đã có từ lâu đời.

Nội dung của bản đề án nêu rõ: Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Thoả thuận có hiệu lực, các cơ quan chức năng của hai nước Việt Nam - Lào phối hợp chặt chẽ với nhau để thực hiện nghiêm Thoả thuận này, giải quyết cơ bản

vấn đề di cư tự do, kết hôn không giá thú. Để triển khai thực hiện các nội dung chính của Thoả thuận, trong thời hạn 10 tháng (bắt đầu từ tháng thứ 4 kể từ ngày Thoả thuận có hiệu lực), hai bên tổ chức việc khảo sát, điều tra, phân loại và lập danh sách người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước thành hai loại: danh sách những người được phép cư trú và danh sách những người phải trở về nước gốc, báo cáo Trưởng đoàn đại biểu biên giới hai nước phê duyệt. Trong thời hạn 3 tháng (bắt đầu từ tháng thứ 14 kể từ ngày Thoả thuận có hiệu lực) sẽ hoàn thiện các thủ tục phê duyệt danh sách những người di cư tự do và kết hôn không giá thú theo danh sách đề nghị của các tỉnh và thông báo cho phía Lào qua đường ngoại giao. Trong thời hạn 20 tháng (bắt đầu từ tháng thứ 17 kể từ ngày Thoả thuận có hiệu lực), đối với những người được phép cư trú, cho phép họ được nhập quốc tịch nước cư trú (trên cơ sở tự nguyện), đăng ký hộ tịch, đăng ký kết hôn và cấp các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật hiện hành; đơn giản hoá trình tự, thủ tục, tạo thuận lợi về lệ phí, đồng thời hướng dẫn, giúp số này hoàn tất hồ sơ khi làm thủ tục đối với các công việc nêu trên, hỗ trợ họ hoà nhập với xã hội sở tại và cộng đồng nơi cư trú.

Đối với những cặp vợ chồng kết hôn không giá thú, trên nguyên tắc nhân đạo, tôn trọng phong tục tập quán của nhau và quan hệ hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào, hai Bên thống nhất tạo điều kiện thuận lợi cho họ được đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mỗi nước. Đối với những người phải trở về nước gốc, các cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hoàn thành việc xác minh, giao nhận, hỗ trợ các thủ tục để chuyển giao, tiếp nhận về người và tài sản của họ. Đối với những người do phía Lào trao trả và Việt Nam đồng ý tiếp nhận, Chính phủ hai nước tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất cho việc định canh, định cư, giúp đào tạo việc làm nhằm ổn định cuộc sống tại nơi ở mới, đơn giản hoá điều kiện, trình tự, thủ tục, lệ phí nhập quốc tịch và xác

nhận quốc tịch. Thoả thuận này ngăn chặn triệt để người tái di cư tự do và người di cư tự do mới, tuyệt đối không xem xét các trường hợp di cư tự do sau ngày Thoả thuận được ký (ngày 08/7/2013), những người này được coi là nhập cảnh trái phép và sẽ bị trả về nước gốc. Hai Bên thống nhất việc xác minh, giao nhận những người này trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Chính quyền các cấp tỉnh biên giới.

Như vậy có thể nhận thấy Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam cũng hệ thống văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành đã tạo ra khung pháp lý đầy đủ, toàn diện để điều chỉnh mối quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Pháp luật Việt Nam tạo mọi điều kiện cho công dân nước ngoài kết hôn và đăng ký kết hôn tại Việt Nam trên tình thân tuân thủ luật pháp, hiến pháp Việt Nam.

Tuy nhiên, sau 3 năm thực hiện, cho đến tháng 3 năm 2016 tỉnh Nghệ An vẫn chưa thực hiện được trường hợp công nhân hôn nhân hay quốc tịch cho những người kết hôn không giá thú ở khu vực biên giới Việt Nam – Lào. Lý do chính được đưa ra là, các thủ tục pháp lý để hoàn chỉnh hồ sơ rất phức tạp và đang chờ được hướng dẫn cụ thể hơn từ Bộ Tư pháp.

3.2. Tác động của hôn nhân xuyên biên giới tới ổn định an ninh biên giới Việt Nam-Lào

Hôn nhân xuyên biên giới là một hiện tượng đã diễn ra trong lịch sử và đang có xu hướng gia tăng trong bối cảnh phát triển và toàn cầu hoá. Hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông tại khu vực biên giới Nậm Cắn, Việt Nam và Nậm Khan, Lào mang nét đặc trưng của văn hoá tộc người. Quan hệ hôn nhân được coi là tất yếu trong một vùng văn hoá không bị chia cắt bởi đường biên giới quốc gia, là biểu hiện của văn hoá xuyên biên giới do các dân tộc có cùng chung một nguồn gốc tộc người với những văn hoá đặc thù của cộng đồng dân tộc ở biên giới.

Dưới góc độ phát triển xã hội hôn nhân xuyên biên giới được nhìn nhận với cả yếu tố tích cực cũng như các vấn đề nảy sinh của nó trong quá trình tương tác xã hội. Một mặt, hôn nhân xuyên biên giới tăng cường sự giao lưu, hợp tác và phát triển quan hệ văn hoá, khai thác thế mạnh về tài nguyên văn hoá phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. nhưng các tương tác hôn nhân cũng đem lại những mặt trái không mong muốn, làm ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và sự ổn định phát triển xã hội.

Hôn nhân xuyên biên giới phát triển là cơ hội cho mối quan hệ tộc người xuyên biên giới phát triển kéo theo mạng lưới xã hội trong mối liên hệ tộc người được mở rộng. Mối quan hệ giữa họ hàng gia đình cô dâu bên này biên giới với mối quan hệ họ hàng bạn bè chủ rẫy bên kia biên giới tạo ra một mạng lưới xã hội rộng mở. Trong phong tục tập quán của người Hmông đã là quan hệ gia đình, họ hàng họ có một uy tín, niềm tin nhất định mà trong quan hệ với các dân tộc khác không có được.

Tuy nhiên, trong mối quan hệ thân tộc, hôn nhân này, các đối tượng xấu lợi dụng lòng tin trong đồng tộc bên kia biên giới để thực hiện các hành vi buôn bán ma túy, buôn lậu trâu bò, nhất là lợi dụng uy tín quan hệ họ hàng xuyên biên giới để dụ dỗ buôn bán phụ nữ qua biên giới...

Trong vấn đề vượt biên trái phép vi phạm quy chế biên giới xảy ra thường xuyên trong nội tộc người Hmông xuyên biên giới. Dựa vào địa hình đặc thù của khu vực, có nhiều đường dân sinh cắt ngang hai bên biên giới vượt qua sự kiểm soát của lực lượng biên phòng Việt Nam và Lào. Những chuyến vượt biên trái phép ngoài vấn đề hôn nhân xuyên biên giới còn kéo theo một loạt hệ lụy không mong muốn là ảnh hưởng trực tiếp an ninh xuyên biên giới.

Như ta đã biết, sinh kế truyền thống của đồng bào Hmông mà tập quán du canh du cư, phát nương làm rẫy là tập tục đã tồn tại từ lâu đời. Hiện nay

tại biên giới Việt Nam sự thu hẹp của quỹ đất do phát triển dân số, xây dựng cơ sở hạ tầng một cách ồ ạt phá huỷ môi trường cảnh quan thiên nhiên làm phát sinh tình trạng mất đất, mất rừng, thiếu đất đai canh tác của dân tộc thiểu số. Trong khi đó bên kia biên giới, đất rộng, người thưa, đất đai màu mỡ bỏ hoang nhiều, người dân các xã vùng biên giới qua biên giới bất hợp pháp bằng đường dân sinh hay hợp pháp bằng giấy thông hành hoặc hộ chiếu du lịch sang Lào thuê đất canh tác, xuất hiện hiện tượng xâm canh xâm cư, bên cạnh đó còn kéo theo hiện tượng tái trồng cây thuốc phiện bên kia biên giới mà lực lượng quản lý không bao quát hết. Việc xâm canh xâm cư trái phép, khai thác rừng đầu nguồn gây đến cạn kiệt nguồn nước ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cả hai bên biên giới.

Về khía cạnh xã hội, mạng lưới xã hội phát triển bắt nguồn từ hôn nhân xuyên biên giới là những mạng lưới tội phạm xuyên quốc gia lợi dụng mối quan hệ tộc người xuyên biên giới hình thành từ hôn nhân xuyên biên giới tạo các cơ sở trốn truy nã từ cơ quan an ninh Việt Nam. Bên cạnh đó, đã hình thành các nhóm buôn lậu trâu bò xuyên biên giới; buôn lậu ma túy, buôn bán, dụ dỗ phụ nữ, thiếu nữ nhẹ dạ bán sang bên kia biên giới cũng đang trở nên phổ biến. Quan trọng hơn nữa tại khu vực một số phần tử nổi loạn lợi dụng mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia nổi “phỉ” chống phá nhà nước Lào và Việt Nam gây bất ổn cho an ninh dọc biên giới hai nước. Riêng vấn nạn tội phạm ma túy xuyên quốc gia, trong vài năm trở lại đây tuyến biên giới Việt-Lào trở thành điểm nóng của nạn buôn bán và vận chuyển ma túy từ tam giác vàng qua cửa khẩu biên giới Việt- Lào vào sâu trong nội địa Việt Nam và từ đó sang nước thứ ba. Có thời điểm trong một xã của huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An đã có tới hàng chục người bị bắt vì tội vận chuyển và buôn bán ma túy xuyên biên giới.

Về mặt chính trị, phát triển mạng lưới xã hội do hôn nhân xuyên biên giới hình thành cũng góp phần phát triển đạo Tin lành trong Cộng đồng người Hmông khu vực biên giới Việt- Lào gây chia rẽ trong nội bộ tộc người. Mặc dù về phía công an và bộ đội biên phòng Việt Nam đã rất cố gắng bảo vệ không cho các đối tượng truyền giáo Tin lành hoạt động ở vùng biên giới này. Tuy nhiên, một số đối tượng người Hmông ở bên Lào vẫn lén lút, lợi dụng các mối quan hệ thân tộc và hôn nhân xuyên biên giới để tuyên truyền, phát tán một số băng đĩa, chương trình âm nhạc, thậm chí lén lút truyền đạo trực tiếp ở một số bản người Hmông ngay sát biên giới.

Những xu hướng trên đang ngày càng xuất hiện với tần suất dày đặc hơn dưới tác động của những bất ổn về an ninh thế giới cũng như khu vực hiện nay. Những tác động này tương chừng như ở bên ngoài những thực chất đã tác động không nhỏ đến ổn định chính trị vùng dân tộc thiểu số.

Tình trạng xung vua, nổi phi của người Hmông tại Tây Nghệ An gắn bó chặt chẽ với quan hệ tộc người xuyên biên giới và hôn nhân xuyên biên giới và làm ảnh hưởng nhiều mặt đến hệ thống chính trị cơ sở, an ninh biên giới và mối quan hệ Việt Nam-Lào. Nhìn tổng thể mối quan hệ tộc người xuyên biên giới ở nước ta nhất là mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới của người Hmông tại khu vực biên giới Việt Nam- Lào dưới tác động của toàn cầu hoá sẽ có những ảnh hưởng và ngày càng tham dự sâu hơn vào đời sống chính trị, văn hoá xã hội quốc gia. Nếu như không có những phối hợp từ cả hai nước Việt Nam và Lào, mối quan hệ này sẽ ngày càng ảnh hưởng sâu, rộng đến an ninh biên giới cũng như khu vực trong thời gian tới.

- *Về quản lý nhân khẩu, hộ khẩu khu vực biên giới*

Bên cạnh vấn đề kết hôn không có giấy giá thú, vấn đề con nuôi và quản lý trẻ em là con của phụ nữ Việt Nam có hôn nhân xuyên biên giới cũng là vấn đề phức tạp đối với cơ quan quản lý nhân khẩu.

Do cha mẹ không đăng ký kết hôn, người nhập cư tại Việt Nam sau khi kết hôn không làm thủ tục đăng ký, không nhập quốc tịch của phụ nữ Lào lấy chồng người Việt và những người con của họ không có giấy tờ tùy thân, không đăng ký khai sinh, điều này sẽ đem lại nhiều thiệt thòi cho thế hệ sau này về quyền công dân, gây khó khăn cho công tác quản lý của địa phương. Trước thực trạng trên, huyện Kỳ Sơn đã có nhiều cố gắng tiến hành các thủ tục pháp lý để cấp lại hộ khẩu và giấy khai sinh nhằm đảm bảo quyền lợi cho họ và cho con họ. Tuy nhiên, có những trường hợp không có giấy chứng sinh nên rất khó khi làm giấy khai sinh cùng hộ khẩu, điều này sẽ gây thiệt thòi cho con em của họ khi đến tuổi đi học hay đến những cơ sở khám chữa bệnh để được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

Hệ luy nhân tiên là chính quyền địa phương rất khó can thiệp giải quyết các gia đình” không biên giới” này. Không chỉ vậy những đứa trẻ sinh ra bởi cặp vợ chồng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vẫn là đối tượng bị thiệt thòi. Không ít trẻ em đến tuổi đi học không có giấy khai sinh vì cha mẹ không có đăng ký kết hôn, không có hộ khẩu nên không làm được các thủ tục đăng ký giấy khai sinh cho con em. Bên cạnh đó, những hệ luy xảy ra đối với những cặp vợ chồng xuyên biên giới này họ không được hưởng những chính sách hộ trợ hộ nghèo, vay vốn chính sách của nhà nước và nhất là vấn đề bảo hiểm y tế khi ốm đau.

Tình trạng không giấy hôn thú, không giấy tờ tùy thân gây khó cho việc quản lý đối với các cơ quan chức năng mà cũng gây khó khăn cho chính bản thân chủ thể, vì vậy hệ thống pháp luật Việt Nam cũng như của các nước có chung đường biên giới với Việt Nam cần phải có những chính sách phối hợp để nhằm hợp thức hoá những trường hợp này tránh gây tổn hại đến an ninh quốc gia của cả hai bên.

3.3. Một số giải pháp quản lý hôn nhân xuyên biên giới và đảm bảo an ninh vùng biên giới Việt- Lào hiện nay.

- Từ phía Việt Nam:

Thứ nhất, phối hợp với các cơ quan quản lý của tỉnh Xiêng Khoảng thực hiện các điều khoản trong thỏa thuận cam kết trong đề án thực hiện “*Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú vùng biên giới hai nước*”. Bên cạnh đó, cùng với những sửa đổi của Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Hộ tịch 2015 quy định về kết hôn với người nước ngoài, các thủ tục pháp lý cần được tháo gỡ theo hướng đơn giản hóa các thủ tục với người dân. Tạo điều kiện cấp các giấy tờ tùy thân, hộ tịch, hộ khẩu, đăng ký kết hôn, đăng ký khai sinh để người dân sớm ổn định cuộc sống.

Thứ hai, tích cực tuyên truyền nâng cao ý thức quốc gia dân tộc. Tuyên truyền, vận động người H mông nâng cao ý thức quốc gia trong việc bảo vệ đường biên giới, củng cố các mối quan hệ hữu nghị, hợp tác và cùng phát triển của các cộng đồng dân cư ở hai bên biên giới, xây dựng các bản kết nghĩa của hai nước tạo sự đoàn kết, hài hòa giữa văn hóa tộc người và văn hóa quốc gia.

Thứ ba, thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo cải thiện kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống nhân dân, nâng cao dân trí cho người dân vùng sâu vùng xa. Xóa bỏ tệ nạn xâm canh xâm cư bằng cách chuyển đổi cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai thổ nhưỡng vùng biên giới. Trong những năm, qua một số bản thuộc huyện Kỳ Sơn đã mạnh dạn trồng gừng xen giữa hai vụ lúa và đặc biệt có nơi trồng hoa ly cung cấp cho vùng xuôi đã đem lại hiệu quả kinh tế cao nâng cao đời sống người dân giữ dân ở lại quê hương không di dân tự do sang biên giới.

Thứ tư, tích cực vận động tuyên truyền và phổ biến pháp luật cho người dân vùng biên giới chống di cư, vận động phong trào kết hôn theo đời sống mới, hoàn thành mọi thủ tục đăng ký kết hôn, nhập quốc tịch Việt Nam đối với các cô dâu Lào sang làm dâu Việt Nam. Pháp luật Việt Nam, nhà nước Việt Nam ủng hộ hôn nhân xuyên biên giới có yếu tố nước ngoài, tạo mọi điều kiện cho các cặp vợ chồng hoàn thành các thủ tục đăng ký kết hôn nhập quốc tịch Việt nam và khai sinh cho trẻ em mới ra đời.

Thứ năm, đối với các cơ quan làm nhiệm vụ bảo vệ biên cương như bộ đội biên phòng và công an phải đi sâu vận động người dân ngăn chặn mọi mào mông, đối tượng gây bạo loạn gây mất ổn định an ninh vùng biên. Vận động bà con tránh âm mưu chia rẽ dân tộc của các thế lực thù địch chống phá nhà nước. phối hợp với lực lượng địa phương tăng cường tuần tra đường biên, các lối mòn ngăn chặn kịp thời âm mưu lật đổ chính quyền của các thế lực đối lập và triệt phá các ổ nhóm vận chuyển ma túy, buôn bán người từ bên kia biên giới.

Thứ sáu, phối hợp với các cơ quan phía Lào tại khu vực biên giới tạo điều kiện thuận lợi giúp đỡ các bản người Hmông phía Lào giáp biên về phát triển kinh tế, văn hoá giáo dục xã hội nhằm tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước Việt Nam- Lào.

Thứ bảy, một số chính sách của nhà nước không phù hợp với đời sống vùng dân tộc thiểu số cần sửa đổi, bổ sung. Cách áp dụng các chính sách dân tộc cũng phải phù hợp với điều kiện hoàn cảnh từng vùng, không nên áp đặt một mô hình nhất định cho tất cả các vùng dân cư, dân tộc thiểu số.

- Phía Lào:

Phối hợp cùng Việt Nam có những giải pháp giảm thiểu tình trạng xâm canh xâm cư, vượt biên trái phép. Thường xuyên phối hợp trao đổi thông tin về âm mưu hoạt động của các thế lực thù địch, các nhóm phi ở khu vực biên giới, về tình hình vi phạm quy chế biên giới và hoạt động của các tội phạm

giữ ổn định an ninh quốc phòng hai bên. Phối hợp tuần tra khu vực biên giới, xoá bỏ các đường mòn vận chuyển ma tuý dọc biên giới Việt-Lào.

Phối hợp với các cấp chính quyền phía Việt Nam, thực hiện thoả thuận ký giữa hai chính phủ về chống di cư tự do, kết hôn không giá thú tại khu vực biên giới Việt Nam- Lào theo Nghị định đã ký kết giữa hai Chính phủ từ năm 2013.

Để ổn định an ninh biên giới vừa là chính sách an ninh của nhà nước, vừa góp phần ổn định đời sống cho các dân tộc sống dọc biên giới Việt Nam-Lào. Các cơ quan chức năng của hai bên biên giới Việt –Lào cần xây dựng các kế hoạch cụ thể phối hợp có các giải pháp tuyên truyền vận động bà con hai bên xoá bỏ tình trạng xâm canh xâm cư, vượt biên trái phép. Tuyên truyền vận động các cặp hôn nhân kết hôn không giá thú tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn, nhập quốc tịch Việt tại Việt Nam và nhập quốc tịch Lào nếu định cư trên đất Lào. Tạo điều kiện dễ dàng cho các cơ quan chức năng quản lý nhân khẩu hai bên biên giới, tránh tình trạng các tội phạm trốn truy nã trên cả hai nước trà trộn vào cư dân hai bên góp phần xây dựng đường biên giới Việt Nam- Lào ổn định, hoà bình, hữu nghị và hợp tác.

Tiểu kết chương 3

Hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở xã Nậm Cắn chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó nổi lên là những đặc trưng trong văn hóa tộc người. Hiện tượng kết hôn xuyên biên giới phản ánh rõ nét mối quan hệ tộc người xuyên biên giới và các mối quan hệ ấy luôn có sự gắn kết bền chặt ít chịu sự chi phối bởi những quy định quản lý, phân định đường biên giới và các quy định mang tính quốc gia về quản lý nhân khẩu, hộ khẩu. Bên cạnh đó, hôn nhân xuyên biên giới ở xã Nậm Cắn cũng chịu nhiều ảnh hưởng bởi yếu tố hiện đại, kinh tế phát triển và xu hướng toàn cầu hóa.

Hôn nhân xuyên biên giới ở xã Nậm Cắn đã có những thay đổi do chính sách quản lý chặt chẽ về việc qua lại biên giới, quản lý nhân khẩu hộ khẩu vùng biên giới. Tuy nhiên, nhưng trên thực tế, tình trạng kết hôn xuyên biên giới và các mối quan hệ hôn nhân, quan hệ tộc người xuyên biên giới đã và đang có những ảnh hưởng không nhỏ đến sự ổn định và phát triển ở khu vực biên giới.

Tác động đối với an ninh biên giới do các mối quan hệ mà hôn nhân xuyên biên giới tạo dựng sau khi kết hôn, đó là mối quan hệ đồng tộc mở rộng đối với phía cô dâu cũng như chú rể trong hôn nhân xuyên biên giới. Các mối quan hệ này đã gây ra những tác động tiêu cực đến an ninh biên giới như lợi dụng mạng lưới xã hội để phát triển đường dây vận chuyển ma túy, buôn bán người, buôn lậu gây mất ổn định biên giới,

Người Hmông với mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới mạnh mẽ, tính cố kết tộc người cao, thường xuyên qua lại hai bên biên giới thăm thân, làm ăn, và kết hôn xuyên biên giới. Đối với họ, kết hôn xuyên biên giới là chuyện bình thường từ xưa đến nay, phong tục tập quán nhiều khi được coi trọng hơn so với ý thức quốc gia. Việc kết hôn xuyên biên giới xét về mặt tích cực làm khăng khít thêm mối quan hệ tộc người, thắt chặt mối quan hệ Lào- Việt Nam

tại khu vực biên giới, giúp nhau cùng phát triển kinh tế biên giới. Bên cạnh những tác động tích cực, kết hôn xuyên biên giới nhất là các cuộc hôn nhân xuyên biên giới không có giấy giá thú hiện nay sẽ gây khó khăn cho việc quản lý nhân khẩu địa phương, quản lý cư dân hai bên biên giới. Ngoài ra, cư dân lợi dụng mối quan hệ xuyên biên giới để buôn lậu, vận chuyển ma túy buôn bán phụ nữ gây nên các tệ nạn xã hội và nhất là các thế lực thù địch lợi dụng mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia chống phá sự ổn định, hữu nghị và phát triển của khu vực biên giới này.

KẾT LUẬN

Hôn nhân xuyên biên giới là một trong những vấn đề xã hội đang đặt ra hiện nay, nhất là trong bối cảnh hội nhập và phát triển. Hôn nhân xuyên biên giới vốn đã có từ trong lịch sử, tồn tại và phát triển trong các cộng đồng tộc người cư trú ở vùng biên giới và trở nên phức tạp hơn, đa dạng hơn trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa hiện nay.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới. Tuy nhiên, các nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới ở người Hmông còn chưa nhiều, đặc biệt là các nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở vùng biên giới Việt Nam - Lào.

Áp dụng lý thuyết bản sắc văn hóa và lý thuyết về biên giới trong nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông cho thấy, các cuộc kết hôn xuyên biên giới của người Hmông vừa phản ánh rõ nét những đặc trưng cơ bản trong văn hóa tộc người, vừa phản ánh được tính cố kết của cộng đồng tộc người không chịu sự chi phối bởi biên giới quốc gia. Văn hóa tộc người rõ ràng đã không chịu ảnh hưởng bởi văn hóa quốc gia mà bên cạnh đó, nó có những ảnh hưởng nhất định đến sự ổn định và phát triển ở khu vực biên giới.

Hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở xã Nậm Cắn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An là một trong những mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới, thường xuyên qua lại thăm hỏi lẫn nhau trong các dịp lễ Tết, đi chợ phiên và nhiều dịp lễ hội của hai nước, đây cũng là những lí do, những hoàn cảnh để nam nữ Hmông ở hai bên đường biên làm quen và dẫn tới hôn nhân. Những cuộc hôn nhân phần lớn xuất phát từ tình cảm, tìm hiểu quen biết nhau thường là hôn nhân qua biên giới với người đồng tộc sống giáp ranh, cận cư giữa hai nước. Vì vậy, hôn nhân không gặp khó khăn trong việc hoà nhập với cuộc sống mới bởi có sự tương đồng về văn hoá, ngôn ngữ. Các cuộc hôn nhân ở khu vực này hiếm khi xảy ra xích mích, tỷ lệ li hôn không nhiều như ở các

vùng khác. Các cuộc kết hôn phần lớn là “Nội hôn đồng tộc và ngoại hôn dòng họ” rất ít các cặp kết hôn khác tộc. Các phong tục tập quán, mối quan hệ trong hôn nhân là sợi dây ràng buộc các thành viên trong cùng một cộng đồng duy trì quan hệ hôn nhân đồng tộc.

Hiện tượng kết hôn xuyên biên giới của người Hmông ở xã Nậm Cắn là khá phổ biến. Có cả hai chiều kết hôn từ Việt Nam sang lấy vợ Lào và người Lào lấy vợ ở Việt Nam. Tuy nhiên, xu hướng chính vẫn là nam giới Việt Nam lấy vợ là người Lào là chủ yếu. Các cuộc hôn nhân xuất phát chủ yếu từ tình yêu và do quyết định tự lựa chọn của các cặp kết hôn. Tuổi kết hôn có xu hướng cao hơn và số lượng kết hôn ở độ tuổi trẻ vẫn có xu hướng tăng. Điều này phản ánh rõ nét các mối quan hệ tộc người xuyên biên giới, trong đó có hôn nhân xuyên biên giới ở khu vực biên giới Việt Nam – Lào vẫn có sự gia tăng.

Nghi lễ của các cuộc hôn nhân xuyên biên giới vẫn bảo lưu được nhiều nét truyền thống và ít chịu sự ảnh hưởng bởi các chính sách quản lý của 2 nước. Tuy nhiên, các trường hợp kết hôn xuyên biên giới phần lớn nằm ngoài sự quản lý của nhà nước do không đăng ký kết hôn. Bên cạnh những hạn chế về nhận thức, ngôn ngữ thì các thủ tục đăng ký kết hôn của hôn nhân xuyên biên giới ở cả hai nước đều khá phức tạp. Mặc dù đã có Nghị định của hai Chính phủ thỏa thuận giải quyết các trường hợp kết hôn xuyên biên giới và di cư tự do từ năm 2013 nhưng cho đến nay vẫn chưa có trường hợp nào được công nhận và hoàn thành các thủ tục pháp lý.

Qua nghiên cứu cho thấy ngày nay dưới tác động của toàn cầu hoá, các cuộc hôn nhân xuyên biên giới cũng có những biến đổi về môi trường làm quen, mục đích, lí do dẫn đến hôn nhân, quyền quyết định hôn nhân cũng thay đổi, nếu như trước kia hôn nhân của người Hmông phụ thuộc vào quyền quyết định của cha mẹ thì bây giờ, chủ thể nghiên cứu đều tự quyết định việc hôn nhân của mình. Điều đáng nói ở đây là mặc dù những cặp vợ chồng có

khoảng cách về địa lý nhưng hầu hết đều tuân theo phong tục tập quán, phần lớn các cuộc hôn nhân đều không có giấy đăng ký. Đối với họ phong tục tập quán đã vượt lên các quy định về mặt pháp lý. Kết quả các cặp vợ chồng đều không có giấy từ tùy thân, gây khó khăn cho các cơ quan chức năng trong việc quản lý nhân khẩu. Bên cạnh những yếu tố tích cực trong hôn nhân xuyên biên giới đó là tăng cường mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới tạo cơ sở cho tình hữu nghị Việt Nam- Lào ngày càng gắn bó và phát triển, đồng thời hôn nhân xuyên biên giới nếu không kiểm soát được sẽ gây ra nhiều khó khăn trong việc quản lý, gây mất trật tự, ổn định xã hội, an ninh biên giới.

Hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông ở xã Nậm Cắn đang đặt ra nhiều vấn đề về đảm bảo an ninh, ổn định vùng biên giới. Bên cạnh ý nghĩa tích cực của mạng lưới xã hội từ các cuộc hôn nhân xuyên biên giới như tạo cơ hội việc làm, buôn bán kinh doanh xuyên biên giới, tăng cường các mối quan hệ văn hóa, giao lưu hữu nghị giữa các cộng đồng dân cư hai bên biên giới thì hôn nhân xuyên biên giới cũng đang đặt ra nhiều vấn đề đảm bảo an ninh biên giới. Trước hết là những khó khăn trong quản lý dân cư qua lại biên giới thăm thân, lao động, buôn bán làm ăn, gây khó khăn trong quản lý nhân khẩu, hộ khẩu khu vực biên giới. Các mối quan hệ từ hôn nhân xuyên biên giới cũng trở thành những mạng lưới quan trọng hình thành nên các đường dây tội phạm buôn bán ma túy, hàng lậu qua biên giới, truyền đạo trái phép...

Để quản lý tốt các mối quan hệ hôn nhân xuyên biên giới góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biên giới, trước hết tỉnh Nghệ An và tỉnh Xiêng Khoảng cần triển khai sớm các thỏa thuận hợp tác trong việc giải quyết các trường hợp kết hôn không giá thú, cấp giấy chứng nhận kết hôn, khai sinh và nhập quốc tịch cho công dân hiện đang cư trú ở mỗi nước. Bên cạnh đó là tăng cường các hoạt động hỗ trợ sản xuất, ổn định đời sống cho người dân và đặc biệt là ngăn chặn các mạng lưới, tội phạm xuyên quốc gia để đảm bảo an ninh, an toàn khu vực biên giới.

Hôn nhân xuyên biên giới tác động mạnh đến duy trì trật tự ổn định biên giới, do lợi dụng mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới các phần tử xấu lợi dụng phát triển việc buôn bán và vận chuyển ma túy, buôn bán phụ nữ qua biên giới nhất là các phần tử chống đối lợi dụng lòng tin trong dân tộc tuyên truyền tư tưởng chống đối và lật đổ nhà nước kẻ cả ở Việt Nam lẫn Lào. Để ngăn chặn tình trạng này các cấp chính quyền, các cơ quan chức năng liên quan cần phải có những biện pháp ngăn chặn, đẩy mạnh hơn nữa việc kiểm tra giám sát ở khu vực biên giới. Ngăn chặn kịp thời hành vi buôn bán phụ nữ, trẻ em đồng thời nâng cao công tác tuyên truyền hiểu biết về pháp luật đối với công dân Việt Nam nói chung và người Hmông nói riêng sinh sống ở khu vực biên giới để việc kết hôn qua biên giới đảm bảo đúng thủ tục pháp lý. Bên cạnh đó nhà nước hai bên cần có những biện pháp, chính sách phát triển kinh tế vùng biên ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống của các tộc người sống hai bên biên giới góp phần củng cố tiềm lực quốc phòng an ninh hai bên biên giới Việt Nam- Lào vững mạnh để cùng nhau xây dựng “đường biên giới hoà bình hợp tác và phát triển”./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1.1. Văn bản pháp quy

1. Bộ Tư Pháp (2013), “*Thoả thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú vùng biên giới hai nước*”. Ngày 31 tháng 12 năm 2013
2. Bộ Ngoại giao (2011), *Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2011 - 2015*, ký tại Hà Nội ngày 09 tháng 4 năm 2011,
3. Bộ tư pháp (1986-2014), *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, 2000, 2014*.
4. Bộ tư pháp CHDCND Lào (1990), *Luật số 07/90/APS ngày 29 tháng 11 năm 1990 về hôn nhân và gia đình*. (Tiếng Việt, do Bộ Ngoại giao Việt nam dịch)
5. Bộ Văn hóa Thông tin (2003), *Văn bản của Đảng và Nhà nước về công tác văn hóa Thông tin vùng dân tộc thiểu số và miền núi*.
6. Chính phủ (2003), *Nghị định 161/2003/NĐ ngày 18/1/ 2003 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới biển*. Hà Nội, Việt Nam.
7. Chính sách dân tộc (1990), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
8. Cục lãnh sự-Bộ ngoại giao, IOM, UE (2011), *Báo cáo tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài*.
9. Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

11. Văn phòng Chính Phủ (1994), *Nghị định của Thủ tướng Chính phủ số 198/PM ngày 19 tháng 12 năm 1994 về hôn nhân giữa công dân Lào với công dân nước ngoài.*
12. Văn phòng Chính Phủ (2006), *Nghị định 69/2006/NĐ-CP ngày 21/07/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-Cp ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*
13. Văn phòng Chính phủ (2008), *Chỉ thị số 31/2008/CT-TTg về việc giải quyết tình trạng di cư tự do, vượt biên trái phép và kết hôn không giá thú ở khu vực biên giới Việt Nam-Lào.*

1.2. Sách và tạp chí

14. Đỗ Thúy Bình (1991), *Thực trạng hôn nhân của các dân tộc miền núi phía Bắc*, Tạp chí Dân tộc học, số 2, Hà Nội.
15. Hoàng Hữu Bình (1998), *Các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học, Hà Nội
17. Bộ Tư pháp (1990), *Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cộng hoà dân chủ nhân dân Lào*
18. C. Julia Huang và Kuang-ting Chuang (2010), “*Tranh luận với quan niệm về hiện tượng xuyên quốc gia: một vài nhận xét ban đầu về những nữ di dân Việt Nam lấy chồng ở Đài Loan và miền Nam Việt Nam*”, in trong: *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr.521 - 534.
19. Nguyễn Thị Phương Châm (2012), “*Làm dâu nơi đất khách. Trải nghiệm văn hóa của những người phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung*

Quốc ở Vạn Vĩ- Đông Hưng- Quảng Tây- Trung Quốc. Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. Nhà xuất bản Lao động.

20. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Nxb văn hóa thông tin, Hà Nội
21. Lê Trọng Cúc 2001, *Các mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển bền vững ở Việt Nam, trường hợp vùng núi phía bắc Việt Nam*. Trong *Chương trình người dân vùng cao Việt Nam 1996 – 2001*. Hà Nội, tr. 146 -150.
22. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (2008), *Nhân học đại cương*, Nxb. Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
23. Bế Viết Đăng (chủ biên, 1996), *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế xã hội ở miền núi*, Nxb Chính trị Quốc gia và Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
24. Khổng Diễm (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
25. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Phan Đại Doãn (1994), *Tìm hiểu chức năng và đặc điểm của gia đình người Việt dưới góc độ xã hội học lịch sử*, Tạp chí Xã hội học, số 2, Hà Nội.
27. Trần Thuỳ Dương (2006), tr.27 *tạp chí dân tộc học số 27*
28. Nguyễn Đăng Duy (2004), *Nhận diện Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
29. Lê Sỹ Giáo (1997), *Dân tộc học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

30. H.Rusel Bernard (2007), *“Các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng”*, NXB Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh
31. Đặng Thị Hoa và cộng sự (2015), *Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta hiện nay*, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp quốc gia thuộc chương trình KX02/11-16.
32. Đặng Thị Hoa, Nguyễn Hà Đông (2015), *Một số cách tiếp cận trong nghiên cứu xuyên biên giới dưới góc độ phát triển xã hội*. (P. N. Minh, Ed.) *Nghiên cứu gia đình và giới*, 05(1859- 1361), 6-14. Tr 10.
33. Phạm Quang Hoan (1988), *Một số suy nghĩ xung quanh lễ tang truyền thống của đồng bào Hmong ở huyện Kỳ Sơn- Nghệ Tĩnh*, *Tạp chí Dân tộc học*, 1+2.
34. Phạm Quang Hoan (1995). *Một số nghi lễ liên quan đến dòng họ ở người Hmong, huyện Kỳ Sơn- Nghệ An*. *Tạp chí dân tộc học*, 03.
35. Lê Thị Hương (2008), *Nghi lễ hôn nhân của người Nùng Cháo ở xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn*, Báo cáo đề tài cấp Viện (Lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học).
36. Nguyễn Văn Huy (chủ biên, 1998), *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
37. Huyện uỷ Kỳ Sơn, Nghệ An (1995), *Đặc trưng văn hoá truyền thống cách mạng các dân tộc ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An*. NXB Chính trị quốc gia 471tr. tr 204.
38. Lương Văn Hy (2015), *Bài giảng Thiết kế phương pháp nghiên cứu Nhân học 5/21015 tại Khoa Nhân học*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
39. Đinh Gia Khánh, Nguyễn Xuân Kính, Ngô Đức Thịnh (1990), *Văn hóa dân gian - những phương pháp nghiên cứu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

40. Nguyễn Đình Khoa (1983), *Các dân tộc ở Việt Nam* (dẫn liệu nhân học – tộc người), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
41. Lê Nguyễn Đoan Khôi (2013), “*Phân tích khía cạnh văn hóa xã hội trong hôn nhân quốc tế (trường hợp phụ nữ ở đồng bằng sông Hồng lấy chồng Đài Loan/Hàn Quốc)*”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Số 29, tr.74-78.
42. Lê Ngọc Lan (2015), *Nhận diện một số đặc điểm hôn nhân ở vùng biên giới*, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 5
43. Lã Văn Lô (1973), *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
44. Hoàng Xuân Lương (2000), *Văn hóa người Hmong ở Nghệ An*. Hà Nội, Nhà xuất bản văn hóa dân tộc Hà Nội.
45. Nguyễn Đức Mạnh (2006), *Thực trạng và giải pháp quản lý trẻ em là con của phụ nữ lấy chồng nước ngoài (Trung Quốc và Đài Loan)*. Báo cáo đề tài cấp Bộ.
46. Nguyễn Hữu Minh (2001), *Một số cách tiếp cận nghiên cứu về hôn nhân*, Tạp chí Xã hội học, số 4, Hà Nội.
47. Nguyễn Hữu Minh, Đặng Thị Hoa, Trần Thị Hồng, 2015, *Quản lý vấn đề hôn nhân xuyên biên giới ở Việt Nam hiện nay: Chính sách và thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 5.
48. Phạm Thị Mùi (2008), *Nghi lễ vòng đời của người Việt ở Lào và vấn đề giao thoa văn hóa Việt – Lào*. Nguyễn Duy Thiệu, *Di cư và chuyển đổi lối sống- Trường hợp Cộng đồng người Việt ở Lào*, NXB Thế giới 2008.
49. Bùi Xuân Mỹ, Phạm Minh Thảo (2003), *Tục cưới hỏi ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
50. Đậu Tuấn Nam (2005), *Di cư của người Hmong ở miền Tây Nghệ An (thực trạng và vấn đề đặt ra)*. *Tạp chí dân tộc học*, 06.

51. Đậu Tuấn Nam (2013), *Di cư của người H'Mông từ đổi mới đến nay*. Nhà xuất bản chính trị quốc gia- Hà Nội 2013- 204tr.
52. NG. Shuiming (1996), *Vietnamese in Laos* (Người Việt Nam ở Lào), T/c Social Issue in Southeast Asia)...
53. Đinh Văn Quảng (2006), “Hôn nhân xuyên quốc gia và vấn đề giáo dục văn hóa gia đình”, *Tạp chí Dân số và Phát triển*, Số 11/2006, tr.6-10.
54. Somthone Yerlobliayao (2008), *Chuyển đổi bản sắc văn hóa trong nhóm hôn nhân chồng Lào vợ Việt*; (2008). Nguyễn Duy Thiệu, *Di cư và chuyển đổi lối sống- Trường hợp Cộng đồng người Việt ở Lào*, NXB Thế giới.
55. Lý Hành Sơn (2007), *Quan hệ dân tộc vùng biên giới Việt- Lào*. Hà Nội: Viện dân tộc học.
56. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (2014), *Quan hệ dân tộc vùng biên giới Việt Nam- Lào*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ. Viện dân tộc học.
57. Đỗ Ngọc Tấn, Đặng Thị Hoa, Nguyễn Thị Thanh (2004), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Hmong, Dao ở hai tỉnh Lai Châu, Cao Bằng*. Hà Nội, Nhà xuất bản Văn Hóa dân tộc.
58. Nguyễn Văn Thắng (2009), *Giữ "Lý cũ" theo "Lý mới": Bản chất của những cách phản ứng khác nhau của người Hmong ở Việt Nam với ảnh hưởng của đạo tin lành*. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.
59. Nguyễn Văn Thắng (2009), *Giữ "Lý cũ" theo "Lý mới": Bản chất của những cách phản ứng khác nhau của người Hmong ở Việt Nam với ảnh hưởng của đạo Tin lành*. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.
60. Nguyễn Ngọc Thanh (1996), *Sự hình thành ý thức sản xuất kinh doanh hàng hóa của người Hmong ở Kỳ Sơn- Nghệ An*. Tạp chí dân tộc học 02, 61-70.
61. Nguyễn Ngọc Thanh (2010), *Những vấn đề cơ bản dân tộc vùng Tây- Thanh Nghệ*. Hà Nội: Thư viện viên dân tộc học.

62. Nguyễn Thị Thanh Tâm và cộng sự (2011), *Một số vấn đề xã hội của phụ nữ nông thôn lấy chồng và lao động ở nước ngoài*. Báo cáo đề tài cấp Bộ.
63. Phạm Đức Thành (2008), *Cộng đồng người Việt ở Lào trong mối quan hệ Việt Nam – Lào*, Nxb Khoa học xã hội.
64. Nguyễn Duy Thiệu (2008), *Di cư và chuyển đổi lối sống- Trường hợp Cộng đồng người Việt ở Lào*, NXB Thế giới).
65. Nguyễn Duy Thiệu, Amthilo Latthanhot (2008), *Bước đầu tìm hiểu Luật pháp và Chính sách của Chính phủ Lào đối với người nước ngoài, ngoại kiều, người Việt Nam ở Lào*; trong Nguyễn Duy Thiệu ed. (2008), “*Di cư và chuyển đổi lối sống: Trường hợp cộng đồng người Việt ở Lào*” (Migration and change in the way of life: An Anthropological Introduction to the Vietnamese Community in Laos), NXB Thế Giới, Hà Nội.
66. Nguyễn Duy Thiệu (2012- 2003), Tập tục thờ cúng tổ tiên của người Lào theo Phật giáo tiểu thừa. *Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á*, 19-27.
67. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
68. Lê Thị Thoả, Phạm Thị Cẩm Vân (2015), *Đặc điểm văn hoá ảnh hưởng đến hôn nhân xuyên biên giới của người Hmông*, tr 68- 77. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 5,
69. Phạm Thanh Thôi (2006), “*Nhận diện một số vấn đề từ hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia của phụ nữ Việt Nam trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế và văn hóa - xã hội ở Châu Á*”, Tạp chí Dân tộc học, Số 6/2006, tr. 31-36.

70. Vương Xuân Tình (2012), *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững các tỉnh biên giới Việt Nam*, Kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ năm 2011 - 2012 (Tài liệu lưu giữ tại Thư viện Viện Dân tộc học).
71. Vương Xuân Tình (2012), *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*. Viện Dân tộc học. Hà Nội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
72. Vương Xuân Tình (2012). *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*. Viện Dân tộc học. Hà Nội: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
73. Vương Toàn (2002), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam từ những năm 90*, Nxb Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội.
74. Trung tâm Từ điển học (2007), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
75. Từ điển Nhân học (1997), *Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Dân tộc học*. Nxb. Black Well (bản dịch tiếng Việt),
76. Giàng Bá Tủa (2010), “*Quan hệ hôn nhân của người Hmông ở Mường Lạn (Sốp Cộp, Sơn La) với người Hmông ở Mường Xùm (Mường É, CHDCND Lào)*”, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội.
77. Nguyễn Quốc Tuấn (1994), *Tìm hiểu các quy định pháp luật về Hôn nhân và gia đình*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
78. Ủy ban nhân dân xã Nậm Cắn (2010). *Báo cáo tổng kết công tác hoạt động năm 2010: Phương hướng, nhiệm vụ năm 2011*. Vinh: Tính ủy tỉnh Nghệ An.
79. Đặng Nghiêm Vạn (1993), *Quan hệ giữa các tộc người trong một Quốc gia dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
80. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.

81. Viện Dân tộc học (1975), *Vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
82. Viện Dân tộc học (1980), *Góp phần tìm hiểu bản lĩnh bản sắc các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
83. Viện Dân tộc học chủ trì (2006-2007), *Đề tài cấp Bộ “Quan hệ dân tộc vùng biên giới Việt - Lào”*.
84. Wen-hui Anna Tang, Danièle Bélanger, Hong-zen Wang (2011), Đặc điểm chính trị của việc thương thảo giữa cô dâu Việt Nam và chú rể Đài Loan. Trong kỷ yếu hội thảo *Di cư của phụ nữ Việt Nam sang các nước Đông Á để kết hôn: hướng tới cái nhìn đa chiều*. Nxb. Lao động, H. tr. 32-48.
85. Nguyễn Như Ý (chủ biên, 1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

1.3. Các trang web

86. <http://www.hoilhpn.org.vn/NewsDetail.asp?Catid=82&NewsId=17142&lang=VN>
87. <http://ngheanonline.com>
88. <http://mofa.vn>
89. <http://bienphong.vn>
90. <http://www.ngheanonline.vn/2014/bat-vo-thoi-nay-tinh-yeu-khong-bien-gioi/> (Cand.com.vn, 2015)

2. Tài liệu tham khảo tiếng Anh

91. Andrew Walker (1999), *The legend of golden boat: Regulation, trade and trader in the borderlands of Laos, Thailand, China and Bruma*. University of Haiwai press.
92. Caroline Grilot.2012. “Cross- border marriage between Vietnamese women and Chinese men; The intergreration of therrence and the

- impact of popular representation “. In: David Haines, Keido Yamanka & Shinij Yamashita (Eds.). *Wind over water: migration in an east Asian context* (pp.125-137). New york.
93. Hasting Donnan & Thomas Wilson. (1999). *Borders: Frontiers of identity, nation and state*. Oxfort, England: Oxfort University.
 94. Ho Rim Choi (2014), *Vietnamese marriage migration and stories from returning bridges of Mekong villages*. The 15th Korea Forum on Culture ODA and Korean Ware.
 95. Hong-zen Wang & Shu - ming Chang (2002), *The Commodification of International Marriages: Cross-Border Marriage Business in Taiwan and Viet Nam*, *International Migration*, 40, 93 - 116.
 96. Le Bach Duong, Daniele Belanger & Khuat Thu Hong (2005), *Transnational migration, marriage and trafficking at the China - Vietnam border, Paper presented at the the Ceped-Cicred-Ined conference “Female deficit in Asia: trends and perspectives”*. Hastings Donnan, & Thomas Wilson (1999), *Borders: frontiers of identity, nation and state*. Oxford: Berg.
 97. Le Bach Duong, Danile Brelanger, Khuat Thu Hong. 2005. *Transnational Migration, Marriage and Trafficking at the China-Vietnam border*.
 98. Lianling Su (2009), *Cross-border marriage migration of Vietnamese women to China*, Kansas State University.
 99. Lu, S. M.-W. (2010). *Asian Cross- Border Mariage Migration: Demographic Pattern and Social Issues*. In X. N. Tran, *Vietnamese-Taiwane Mariage* (pp. 157-178). Amsterdam University Press.
 100. Mattew Amster. (2005). *Cross- Border Marriage in the Kelabit Highland of Borneo*. 15, pp. 131-150.

101. NG. Shuiming (1996, *Vietnamese in Laos* (Người Việt Nam ở Lào), T/c Social Issue in Southeast Asia)...
102. William Lucy (2010), *Gobal marriage: Cross- border mariage migration in Global con text*. Basingstoke: Palgrave Macmillian.
103. William Lucy” *Domestic violece in cross – border marriage – A case study from Taiwan*. International journal of Migration Health and Social Care, 2(3/4), 58-69.
104. William Lucy& Mei- Kuei Yu (2006) “ Domestic violence in cross-border marriage- A case study from Taiwan “*International Journal of Migration, Health and Social Care*, 2 (3/4), 58-69.
105. Xoan Nguyen & Xuyen Tran (2010), Vietnamese - Taiwanese Marriages. In Wen - ShanYang & Melody Chia - Wen Lu (Eds.), *Asian Cross - border Marriage Migration: Demographic Patterns and Social Issues* (pp. 157 - 178): Amsterdam University Press.
106. Yu Hua Chen (2009), *The influence of cross- border marriage on reproductive behavior in Taiwan*. Paper presented at the XXVI IUSSP International Population Conference.

PHỤ LỤC

UBND XÃ NẬM CẮN
CÔNG AN XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: /DS- CAX

Nậm cấn, ngày 04 tháng 03 năm 2016

DANH SÁCH

HỘ GIA ĐÌNH CÓ NGƯỜI THÂN KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, CHƯA ĐĂNG KÝ HÔN

Theo Công văn số 01/UBND- PC ngày 02/12/2014 của UBND xã Nậm Cấn

TT	Họ và tên Chủ hộ gia đình có người thân lấy (vợ), chồng nước ngoài	Năm sinh	Tên vợ Năm sinh Quốc tịch	Tên chồng Năm sinh Quốc tịch	Quan hệ với chủ hộ	Nơi ở hiện nay	Ghi chú
1	Hồ Bá Chá	1974	Già Y Mỹ- 1980- Lào	Hồ Bá Chá- 1974- Việt Nam	Vợ	Tiền Tiêu, Nậm Cấn	
2	Hồ Chồng vừ	1970	Hạ y Máy.1977. Lào	Hồ Chồng Vừ. 1970. Việt Nam	Vợ	Nt	
3	Hồ Tổng Xò	1980	Mùa Y Sùa. 1978.Lào	Hồ Tổng Xò. 1980. Việt Nam	Vợ	NT	
4	Hồ Giồng Dì	1960	Già Y Cò. 1962.Lào	Hồ Giồng Dì.1960. Việt Nam	Vợ	Nt	
5	Hồ Súa Tủa	1970	Vừ Y Tổng. 1963.Lào	Hồ Súa Tủa. 1970. Việt Nam	Vợ	Nt	

TT	Họ và tên Chủ hộ gia đình có người thân lấy (vợ), chồng nước ngoài	Năm sinh	Tên vợ Năm sinh Quốc tịch	Tên chồng Năm sinh Quốc tịch	Quan hệ với chủ hộ	Nơi ở hiện nay	Ghi chú
6	Hồ Pà Chày	1974	Lý Y Pâu. 1976. Lào	Hồ Pà Chày.1974.Việt Nam	Vợ	Nt	
...7..	Hồ Bá Cu	1982	Già Y Nu.1986. Lào	Hồ Bá Cu.1982.Việt Nam	Vợ	Nt	
8	Hồ Gà Pó	1983	Lầu Y Bâu.1985.Lào	Hồ Gà Pó. 1983.Việt Nam	Vợ	Nt	
9	Hồ Bá Mai	1989	Xông Y Bi.1995.Lào	Hồ Bá Mai.1989.Việt nam	Vợ	Nt	
10	Cự Gà Vừ	1974	Vừ Y Xì.1976.Lào	Cự Gà Vừ. 1974.Việt Nam	Vợ	Nt	
11	Hồ Xái Lử	1970	Cự Y Giở.1972	Hồ Xái Lử.1970.Việt Nam	Vợ	Nt	
12	Hồ Nhìa Lý	1970	Già Y Dờ.1973	Hồ Nhìa Lý.1970.Việt Nam	Vợ	Nt	
13	Lầu Y Xông	1960	Hồ Y Rà.1986		Con	Nt	
14	Hồ Nỏ Lử	1966	Hồ Y Pà.1987		Con	Nt	
15	Hồ Tổng Rê	1945	Hồ Y Pay.1979		Con	Nt	
16	Hồ Bá Giờ	1983	Hồ Y Chư. 1978		Chị		2016

TT	Họ và tên Chủ hộ gia đình có người thân lấy (vợ), chồng nước ngoài	Năm sinh	Tên vợ Năm sinh Quốc tịch	Tên chồng Năm sinh Quốc tịch	Quan hệ với chủ hộ	Nơi ở hiện nay	Ghi chú
16	Lầu Bá Súa	1987	Và Y Bi.1990.Lào	Lầu Bá Súa. 1987.Việt Nam	Vợ	Bản Trường Sơn	
17	Lầu Bá Dềnh	1987	Xông Y Pà.1994.Lào	Lầu Bá Dềnh.1987.Việt Nam	Vợ	NT	
18	Xông Tổng Chùa	1980	Già Y Trừ.1980.Lào	Xông Tổng Chùa.1980.Việt Nam	Vợ	Nt	
19	Lầu Rua Chổng	1962	Lầu Y Xừ.1986		Con	Nt	
20	Lý Vả Xênh	1973	Lầu Y Máy.1975.Lào	Lý Vả Xênh.1973. Việt Nam	Vợ	Nt	
21	Lý Tổng Cái	1971	Lý Y Nênh. 1996		Con	Nt	
22	Lầu Rua Dì	1959	Lầu Xông. 1988		Con	Nt	
23	Lầu Pà Chù	1970	Lầu Y E. 1996		Con		2016
						Huồi Pốc	
23	Lầu Chái Đà	1964	Già Y Máy.1966.Lào	Lầu Chái Đà.1964. Việt Nam	Vợ	Nt	

TT	Họ và tên Chủ hộ gia đình có người thân lấy (vợ), chồng nước ngoài	Năm sinh	Tên vợ Năm sinh Quốc tịch	Tên chồng Năm sinh Quốc tịch	Quan hệ với chủ hộ	Nơi ở hiện nay	Ghi chú
24	Lầu Nhà Và	1972	Già Y Chư.1981.Lào	Lầu Nhà Và.1972. Việt Nam	Vợ	Nt	
25	Lầu Hải Thành	1988	Già Y Bi. 1990.Lào	Lầu Hải Thành.1988. Việt Nam	Vợ	Nt	
26	Lầu Nhà Xông	1956	Xông Y Xào.1959.Lào	Lầu Nhà Xông.1956.Việt Nam	Vợ	Nt	
27	Lầu Chờ Xênh	1970	Xông Y Xài.1972.Lào	Lầu Chờ Xênh.1970.Việt Nam	Vợ	Nt	
28	Lầu Tổng Sùa	1973	Xông Y Giở.1975.Lào	Lầu Tổng Sùa.1973.Việt Nam	Vợ	Nt	
29	Lầu Giống Mùa	1975	Mùa Y Chư.1980.Lào	Lầu Giống Mùa.1975. Việt Nam	Vợ	Nt	
30	Lầu Chùa Lồng	1932	Lầu Y Xe.1966 Lầu Y Xía.1978		Con	Nt	
31	Lầu Xìa Xênh	1960	Lầu Y Sùa.1989		Con	Nt	

TT	Họ và tên Chủ hộ gia đình có người thân lấy (vợ), chồng nước ngoài	Năm sinh	Tên vợ Năm sinh Quốc tịch	Tên chồng Năm sinh Quốc tịch	Quan hệ với chủ hộ	Nơi ở hiện nay	Ghi chú
32	Lầu Xái Hòa	1962	Lầu Y Ia. 1970		Em	Nt	
33	Cự Giồng Lý	1935	Cự Y Xì. 1975		Con	Nt	
34	Lầu Xái Pó	1952	Lầu Y Cờ.1992		Con	Nt	
						Bản Khánh Thành	
35	Nhang Phò Thạch	1972	Nhang Mẹ Thạch. 1975.Lào		Vợ	Nt	
Tổng	24 Người Việt Nam lấy Người Lào. 13 Người Lào lấy người Việt Nam.						

Công an xã Nậm Cấn

Số:...../DS-CAX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Nậm cấn, ngày...tháng...năm 2014

DANH SÁCH PHỤ NỮ BỎ NHÀ ĐI KHỎI ĐỊA PHƯƠNG.

TT	Họ và tên	Sinh năm	Nơi ở hiện nay	Nguyên nhân bỏ đi	Ngày, tháng, năm đi	Nơi đến	Chồng con
1	Và Y Mò	1974	Bản Tiên tiêu	Chưa rõ	T5/2014	Chưa rõ	Chồng: Cự xái và.sinh 1970 Con: Cự Bá Chia.SN1993 Con: Cự Bá Hoạt.sinh1997 Con: Cự Bá Xênh SN: 2002
2	Và Y Xi	1990	Bản Trường Sơn			Chưa rõ	Chồng: Lầu Cha Pó SN: 1975 Con: Lầu Y Sua SN: 2005 Con: Lầu Bá Xà SN : 2007 Con: Lầu Bá Thắng SN : 2009
3	Xông Y Xỳ	1991	Bản Trường Sơn	Chưa Rõ	27/7/2014	Chưa Rõ	Chồng: Lầu Bá Lý SN 1987 Con: Lầu Bá Trung SN: 2009
4	Hờ Y Cở	1999	Bản Tiên Tiêu	Bị mua bán	T5/2014	Trung Quốc	Con ông: Hờ Tông Xi

Cán bộ lập danh sách

Lầu Bá Pó

ẢNH THỰC ĐỊA



Ảnh 1 Bản đồ huyện Kỳ Sơn chụp vệ tinh (Nguồn Google map)



Ảnh 2: Bản Tiền Tiêu, xã Nậm Cắn. (Ảnh: Minh Giang.)



Ảnh 3 Vợ chồng anh Lầu Bá Lì (người Việt) và chị Và Y Rùa (người Lào) (nguồn TTXVN. Ảnh: Phạm Kiên)



Ảnh 4: Lễ cúng ma nhà của người Hmông ở bản Trường Sơn. (ảnh: Đặng Hoa).



Ảnh 5: Mang quà về thăm mẹ vợ ở bên Lào (ảnh: Đặng Hoa).



Ảnh 6: Trên đường đi chợ (Ảnh TTXVN)



Ảnh 7: Chợ cửa khẩu Nậm Cắn – Noong Hét (Ảnh Minh Giang).



Ảnh 8: Một góc chợ Nậm Cắn (nguồn TTXVN)



Ảnh 9: Bản người Hmông ở huyện Noong Hét, Lào (Ảnh Minh Giang).



Ảnh 10: Nhà của người Hmong- xã Nậm Cắn(Ảnh Minh Giang).



Đường lên cửa khẩu nhìn từ trên cao (Nguồn TTXVN)



Đường lên cửa khẩu Nậm Cắn. (Nguồn TTXVN)



Cửa khẩu Nậm Cắn- Việt Nam. (*Ảnh Minh Giang*).



Cửa khẩu Nậm Cắn- Phía Lào. (*Ảnh Minh Giang*).

